

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠNCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 18/2012/QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 20 tháng 7 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về mức thu một phần Viện phí trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và các cơ sở y tế ngoài công lập tham gia khám bệnh, chữa bệnh Bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14/11/2008; Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009; Nghị định số 95/CP ngày 27/8/1994 của Chính phủ về việc thu một phần viện phí; Nghị định số 33/CP ngày 23/5/1995 của Chính phủ về việc sửa đổi khoản 1 Điều 6 của Nghị định số 95/CP ngày 27/8/1994 về thu một phần viện phí;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTĐ&XH ngày 26/01/2006 của liên Bộ Y tế - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội bổ sung Thông tư liên tịch số 14/TTLT ngày 30/9/1995 của liên Bộ Y tế - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội - Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn thực hiện thu một phần viện phí; Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 83/2012/NQ-HĐND ngày 13/7/2012 của HĐND tỉnh về quy định mức thu một phần Viện phí trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và các cơ sở y tế ngoài công lập tham gia khám bệnh, chữa bệnh Bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 133/TTr - STC-QLG&TS ngày 19 tháng 7 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu một phần viện phí trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và các cơ sở y tế ngoài công lập tham gia khám bệnh, chữa bệnh Bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. Cụ thể như sau:

1. Phụ lục 1: Biểu giá thu một phần viện phí khám bệnh, chữa bệnh theo Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT - BYT - BTC ngày 29/02/2012 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính, bao gồm:

+ Phần A. Giá khám bệnh và kiểm tra sức khỏe: áp dụng cho Bệnh viện hạng II, Bệnh viện hạng III, Phòng khám đa khoa khu vực và Trạm y tế xã, phường, thị trấn.

+ Phần B. Giá một ngày giường bệnh: áp dụng cho Bệnh viện hạng II, Bệnh viện hạng III, Phòng khám đa khoa khu vực và Trạm y tế xã, phường, thị trấn.

+ Phần C. Giá các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm áp dụng cho các cơ sở y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện, tuyến xã.

2. Phụ lục 2: Biểu giá thu một phần viện phí theo Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH (đã loại bỏ 80 dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT - BYT - BTC); áp dụng cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến tỉnh, tuyến huyện, tuyến xã.

3. Phụ lục 3: Biểu giá thu một phần viện phí các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác (chi tiết các dịch vụ quy định tại Mục C4 Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT - BYT - BTC); áp dụng cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến tỉnh, tuyến huyện, tuyến xã.

4. Phụ lục 4: Biểu giá thu một phần viện phí áp dụng cho một số dịch vụ kỹ thuật chưa có tên trong Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT - BYT - BTC và Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH; áp dụng cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến tỉnh, tuyến huyện, tuyến xã.

(Có Phụ lục chi tiết 1,2,3, và 4 kèm theo)

Điều 2. Đối tượng được miễn, giảm một phần viện phí: Được thực hiện theo đúng văn bản quy định của Pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giao trách nhiệm tổ chức thực hiện:

1. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Bảo hiểm xã hội tỉnh ban hành văn bản Hướng dẫn thực hiện; Kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức thực hiện.

2. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và các cơ sở y tế ngoài công lập tham gia khám bệnh, chữa bệnh Bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện; niêm yết công khai Quyết định về mức thu một phần viện phí tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; phối hợp với cơ quan Bảo hiểm xã hội thanh toán viện phí theo đúng quy định hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01/8/2012. Bãi bỏ các Quyết định sau:

1. Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 10/7/2006 của UBND tỉnh về Mức thu một phần viện phí áp dụng cho các Bệnh viện trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 446/UBND-TC ngày 19/7/2006 về Đính chính Mức thu tạm thời một phần viện phí kèm theo Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 10/7/2006 của UBND tỉnh;

2. Quyết định 2017/QĐ-UBND ngày 31/10/2007 của UBND tỉnh Mức thu một phần viện phí đối với các dịch vụ phẫu thuật thủ thuật; xét nghiệm, kỹ thuật phục hồi chức năng áp dụng cho các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

3. Quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 12/11/2009 của UBND tỉnh Về việc sửa đổi, bổ sung danh mục và mức thu một phần viện phí đối với các dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật; xét nghiệm tại Quyết định số 907/QĐ-UBND;

4. Quyết định số 2303/QĐ-UBND ngày 23/11/2009 của UBND tỉnh Mức thu tạm thời viện phí tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước; người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật các cơ sở y tế ngoài công lập tham gia khám bệnh, chữa bệnh Bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Bình

Phụ lục 1:
Biểu giá thu một phần viện phí khám bệnh, chữa bệnh theo Thông tư liên tịch số
04/2012/TTLT - BHYT - BTC ngày 29/02/2012
của Liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính

*(Kèm theo Quyết định số 18 /2012/QĐ-UBND ngày 20 /7/2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)*

STT	STT theo TT 04	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức thu (đồng)
1	1		PHẦN A: GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE	
		A1	Khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa: (Việc xác định và tính số lần khám bệnh thực hiện theo quy định của Bộ Y tế)	
		2	Bệnh viện hạng II	10.000
		3	Bệnh viện hạng III	7.000
		4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng, các phòng khám đa khu vực	5.000
		5	Trạm y tế xã	3.000
		A2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với hội chẩn liên viện)	140.000
		A3	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	90.000
		A4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	90.000
		A5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	280.000
2	2		PHẦN B: GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH	

STT	STT theo TT 04	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức thu (đồng)
		B1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU), chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có (Áp dụng đối với bệnh viện hạng II)	240.000
		B2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (Chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có); (Giá ngày giường điều trị tại Phần B Phụ lục này tính cho 01 người/01 ngày giường điều trị. Trường hợp phải nằm ghép 02 người/01 giường thì chỉ được thu tối đa 50%, trường hợp nằm ghép từ 03 người trở lên thì chỉ được thu tối đa 30% mức thu ngày giường điều trị nội trú đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt)	
		2	Bệnh viện hạng II	70.000
		3	Bệnh viện hạng III	50.000
		4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	35.000
		B3	Ngày giường bệnh Nội khoa:	
		B3.1	Loại 1: Các khoa : Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết;	
		2	Bệnh viện hạng II	45.000
		3	Bệnh viện hạng III	28.000
		4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	20.000
		B3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ.	
		2	Bệnh viện hạng II	35.000

STT	STT theo TT 04	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức thu (đồng)
		3	Bệnh viện hạng III	25.000
		4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	15.000
		B3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	
		2	Bệnh viện hạng II	25.000
		3	Bệnh viện hạng III	18.000
		4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	14.000
		B4	Ngày giường bệnh ngoại khoa; bông:	
		B4.1	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	
		2	Bệnh viện hạng II	84.000
		B4.2	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bông độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể;	
		2	Bệnh viện hạng II	56.000
		3	Bệnh viện hạng III	42.000
		B4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	
		2	Bệnh viện hạng II	52.000
		3	Bệnh viện hạng III	35.000
		B4.4	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	
		2	Bệnh viện hạng II	35.000

STT	STT theo TT 04	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức thu (đồng)
		3	Bệnh viện hạng III	25.000
		4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	20.000
		B5	Các phòng khám đa khoa khu vực	14.000
		B6	Ngày giường bệnh tại Trạm y tế xã	8.000
			PHẦN C: GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM:	
		C1	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH	
		C1.1	SIÊU ÂM:	
3	3	1	Siêu âm	30.000
4	4	2	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	230.000
5	5	3	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản	350.000
		C1.2	CHIẾU, CHỤP X-QUANG	
		C1.2.1	CHỤP X-QUANG CÁC CHI	
6	7	1	Các ngón tay hoặc ngón chân	32.000
7	8	2	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	32.000
8	9	3	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	38.000
9	10	4	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế)	32.000
10	11	5	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)	38.000
11	12	6	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	38.000

STT	STT theo TT 04	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức thu (đồng)
12	13	7	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	38.000
13	14	8	Khung chậu	38.000
		C1.2.2	CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU	
14	15	1	Xương sọ (một tư thế)	32.000
15	16	2	Xương chũm, mỏm châm	32.000
16	17	3	Xương đá (một tư thế)	32.000
17	18	4	Khớp thái dương-hàm	30.000
18	19	5	Chụp ổ răng	30.000
	C1.2.3		CHỤP X-QUANG CỘT SỐNG	
19	20	1	Các đốt sống cổ	32.000
20	21	2	Các đốt sống ngực	38.000
21	22	3	Cột sống thắt lưng-cùng	38.000
22	23	4	Cột sống cùng-cụt	38.000
23	24	5	Chụp 2 đoạn liên tục	38.000
24	25	6	Đánh giá tuổi xương: cổ tay, đầu gối	30.000
	C1.2.4		CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC	
25	26	1	Tim phổi thẳng	38.000
26	27	2	Tim phổi nghiêng	38.000
27	28	3	Xương ức hoặc xương sườn	38.000
	C1.2.5		CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT	
28	29	1	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	38.000
29	30	2	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	320.000

STT	STT theo TT 04	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức thu (đồng)
30	31	3	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	320.000
31	32	4	Chụp bụng không chuẩn bị	38.000
32	33	5	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	70.000
33	34	6	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	80.000
34	35	7	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	110.000
	C1.2.6	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC		
35	36	1	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	230.000
36	37	2	Chụp tủy sống có tiêm thuốc	260.000
37	38	3	Chụp vòm mũi họng	38.000
38	39	4	Chụp ống tai trong	38.000
39	40	5	Chụp họng hoặc thanh quản	38.000
40	41	6	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	470.000
41	42	7	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (bao gồm cả thuốc cản quang)	820.000
42	51	8	Chụp X-quang số hóa 1 phim	45.000
43	52	9	Chụp X-quang số hóa 2 phim	65.000
44	53	10	Chụp X-quang số hóa 3 phim	80.000
45	54	11	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	240.000
46	55	12	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	350.000
47	56	13	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	340.000
48	57	14	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	110.000
49	58	15	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	110.000
50	59	16	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	135.000

STT	STT theo TT 04	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức thu (đồng)
51	60	17	Chụp tủy sống có thuốc cản quang số hóa	320.000
52	63	18	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy (bao gồm cả thuốc cản quang)	1.500.000
53	64	19	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên (Bao gồm cả thuốc cản quang)	2.500.000
		C2	CÁC THỦ THUẬT, TIÊU THỦ THUẬT, NỘI SOI	
54	65	1	Thông đái (Bao gồm cả sonde)	35.000
55	66	2	Thụt tháo phân	30.000
56	67	3	Chọc hút hạch hoặc u (Thủ thuật, còn xét nghiệm có giá riêng)	50.000
57	68	4	Chọc hút tế bào tuyến giáp	58.000
58	69	5	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	70.000
59	70	6	Chọc rửa màng phổi	90.000
60	71	7	Chọc hút khí màng phổi	70.000
61	72	8	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	45.000
62	73	9	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	100.000
63	74	10	Nong niệu đạo và đặt thông đái (Bao gồm cả Sonde)	100.000
64	75	11	Điều trị sỏi mào gà bằng đốt điện, Plasma, Laser CO2 (tính cho 1-5 thương tổn)	90.000
65	76	12	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 6 lần)	435.000
66	77	13	Lọc màng bụng liên tục thông thường (thẩm phân phúc mạc)	270.000
67	78	14	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	520.000
68	79	15	Lọc màng bụng chu kỳ (01 ngày)	280.000
69	80	16	Sinh thiết da	

STT	STT theo TT 04	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức thu (đồng)
				47.000
70	81	17	Sinh thiết hạch, u	90.000
71	82	18	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa tính kim sinh thiết)	65.000
72	83	19	Sinh thiết màng phổi (Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần)	249.000
73	84	20	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	223.000
74	85	21	Nội soi ổ bụng	450.000
75	86	22	Nội soi ổ bụng có sinh thiết (Bao gồm cả kim sinh thiết)	500.000
76	87	23	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	130.000
77	88	24	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết.	200.000
78	89	25	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	160.000
79	90	26	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	220.000
80	91	27	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	100.000
81	92	28	Nội soi trực tràng có sinh thiết	170.000
82	93	29	Nội soi bàng quang không sinh thiết	280.000
83	94	30	Nội soi bàng quang có sinh thiết	350.000
84	95	31	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục...(Bao gồm cả chi phí kim gấp dùng nhiều lần)	424.000
85	96	32	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	410.000
86	97	33	Điều trị tia xạ Cobalt /Rx (một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị)	32.000
87	98	34	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu (Bao gồm cả ống kendan)	294.000
88	99	35	Mở khí quản (Bao gồm cả Canuyn)	

STT	STT theo TT 04	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức thu (đồng)
				500.000
89	100	36	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm (Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần)	370.000
90	101	37	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản (Bao gồm cả chi phí dây dẫn dùng nhiều lần)	434.000
91	102	38	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu âm (gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	543.000
92	103	39	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 2 nòng (Bao gồm cả chi phí Catheter 2 nòng)	950.000
93	105	40	Thở máy (01 ngày điều trị)	400.000
94	106	41	Đặt nội khí quản	360.000
95	108	42	Cấp cứu ngừng tuần hoàn (Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần)	250.000
96	109	43	Sinh thiết dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính (phổi, xương, gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	1.350.000
97	111	44	Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	70.000
98	112	45	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	85.000
99	114	46	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa tính kim chọc hút tủy); (Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng)	60.000
100	116	47	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	600.000
101	117	48	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	1.850.000
102	118	49	Nội soi bàng quang điều trị đái đường cháp	450.000
103	119	50	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi (Bao gồm cả kim gấp dùng nhiều lần)	630.000
104	120	51	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	200.000

STT	STT theo TT 04	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức thu (đồng)
105	121	52	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn của siêu âm	60.000
106	122	53	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính (Bao gồm cả kim sinh thiết, chi phí chụp cắt lớp vi tính và chưa tính thuốc cản quang)	650.000
107	123	54	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc dây máu dùng 1 lần)	1.200.000
			Y HỌC DÂN TỘC- PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	
108	124	1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	69.000
109	125	2	Châm (các phương pháp châm)	15.000
110	126	3	Điện châm	20.000
111	127	4	Thủy châm(không kể tiền thuốc)	20.000
112	128	5	Xoa bóp bấm huyệt	16.000
113	129	6	Hồng ngoại	20.000
114	130	7	Điện phân (Không kể thuốc)	12.000
115	131	8	Sóng ngắn	20.000
116	132	9	Laser châm	45.000
117	133	10	Tử ngoại	20.000
118	134	11	Điện xung	20.000
119	135	12	Tập vận động toàn thân (30 phút)	16.000
120	136	13	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	15.000
121	137	14	Siêu âm điều trị	33.000
122	138	15	Điện từ trường	20.000
123	139	16	Bó Farafin	40.000

STT	STT theo TT 04	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức thu (đồng)
124	140	17	Cứu (Ngải cứu /túi chườm)	10.000
125	141	18	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	22.000
		C3	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA	
		C3.1	NGOẠI KHOA	
126	142	1	Cắt chỉ	35.000
127	143	2	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	50.000
128	144	3	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	60.000
129	145	4	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm	80.000
130	146	5	Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	90.000
131	147	6	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	130.000
132	148	7	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	160.000
133	149	8	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chày	35.000
134	150	9	Tháo bột khác	30.000
135	151	10	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	135.000
136	152	11	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 10 cm	170.000
137	153	12	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	180.000
138	154	13	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10 cm	190.000
139	155	14	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	130.000
140	156	15	Chích rạch nốt, Apxe nhỏ dẫn lưu	90.000
141	157	16	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	70.000
142	158	17	Cắt phimosis	150.000

STT	STT theo TT 04	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức thu (đồng)
143	159	18	Thắt các búi trĩ hậu môn	180.000
144	160	19	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	50.000
145	161	20	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	200.000
146	162	21	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	60.000
147	163	22	Nắn trật khớp vai (bột liền)	190.000
148	164	23	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	55.000
149	165	24	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	140.000
150	166	25	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	150.000
151	167	26	Nắn trật khớp háng (bột liền)	540.000
152	168	27	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	150.000
153	169	28	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	415.000
154	170	29	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	60.000
155	171	30	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	140.000
156	172	31	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	60.000
157	173	32	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	140.000
158	174	33	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	50.000
159	175	34	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	140.000
160	176	35	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	50.000
161	177	36	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	120.000
162	178	37	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	120.000
163	179	38	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	464.000

STT	STT theo TT 04	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức thu (đồng)
164	180	39	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	250.000
165	181	40	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	400.000
166	182	41	Đặt và thăm dò huyết động (Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực)	3.200.000
		C3.2	SẢN PHỤ KHOA	
167	183	1	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	85.000
168	184	2	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	150.000
169	185	3	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	430.000
170	186	4	Đỡ đẻ ngôi ngược	480.000
171	187	5	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	500.000
172	188	6	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	400.000
173	189	7	Soi cổ tử cung	40.000
174	190	8	Soi ối	30.000
175	191	9	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	42.000
176	192	10	Chích apxe tuyến vú	90.000
177	193	11	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	170.000
178	194	12	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.350.000
179	195	13	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1.400.000
180	197	14	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	100.000
181	198	15	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	360.000
		C3.3	MẮT	

STT	STT theo TT 04	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức thu (đồng)
182	199	1	Đo nhãn áp	12.000
183	200	2	Đo Javal	12.000
184	201	3	Đo thị trường, ám điểm	12.000
185	202	4	Thử kính loạn thị	9.000
186	203	5	Soi đáy mắt	18.000
187	204	6	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt (Chưa tính thuốc tiêm)	15.000
188	205	7	Tiêm dưới kết mạc một mắt (Chưa tính thuốc tiêm)	15.000
189	206	8	Thông lệ đạo một mắt	22.000
190	207	9	Thông lệ đạo hai mắt	31.000
191	208	10	Chích chấp/ lệo	28.000
192	209	11	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	21.000
193	210	12	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	21.000
194	211	13	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	180.000
195	212	14	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê (Chưa tính chi phí màng ối)	500.000
196	213	15	Mổ quặm 1 mi - gây tê (Các dịch vụ từ 14 đến 29 mục C3.3 đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)	280.000
197	214	16	Mổ quặm 2 mi - gây tê	390.000
198	215	17	Mổ quặm 3 mi - gây tê	550.000
199	216	18	Mổ quặm 4 mi - gây tê	650.000
200	217	19	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	500.000
201	218	20	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	1.000.000
202	219	21	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	450.000
203	220	22	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	850.000

STT	STT theo TT 04	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức thu (đồng)
204	221	23	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	500.000
205	222	24	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	630.000
206	223	25	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê (Chưa tính chi phí màng ối)	1.000.000
207	224	26	Mỏ quặm 1 mi - gây mê	750.000
208	225	27	Mỏ quặm 2 mi - gây mê	850.000
209	226	28	Mỏ quặm 3 mi - gây mê	950.000
210	227	29	Mỏ quặm 4 mi - gây mê	1.050.000
		C3.4	TAI - MŨI - HỌNG	
211	228	1	Trích rạch apxe Amidan (gây tê)	100.000
212	229	2	Trích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	100.000
213	230	3	Cắt Amidan (gây tê)	130.000
214	231	4	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	150.000
215	232	5	Nội soi chọc thông xoang trán/ xoang bướm (gây tê)	160.000
216	233	6	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	40.000
217	234	7	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	110.000
218	235	8	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	100.000
219	236	9	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	450.000
220	237	10	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	110.000
221	238	11	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	140.000
222	239	12	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	120.000
223	240	13	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	180.000
224	241	14	Nội soi cắt polype mũi gây tê	160.000
225	242	15	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	300.000
226	243	16	Nạo VA gây mê	400.000

STT	STT theo TT 04	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức thu (đồng)
227	244	17	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	400.000
228	245	18	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	400.000
229	246	19	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	400.000
230	247	20	Nội soi cắt polype mũi gây mê	320.000
231	248	21	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	450.000
232	249	22	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	450.000
233	250	23	Cắt Amidan (gây mê)	600.000
234	252	24	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	400.000
235	253	25	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	450.000
236	254	26	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	630.000
		C3.5	RĂNG - HÀM - MẶT	
		C3.5.1	Các kỹ thuật về răng, miệng:	
237	256	1	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	16.000
238	257	2	Nhổ răng số 8 bình thường	85.000
239	258	3	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	150.000
240	259	4	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	40.000
241	260	5	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	70.000
242	261	6	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	25.000
		C3.5.2	Răng giả tháo lắp:	
243	262	7	Một răng (Từ 02 răng trở lên mỗi răng cộng thêm 50.000 đồng tiền phí gửi labo)	180.000
		C3.5.3	Răng giả cố định	
244	263	8	Răng chốt đơn giản	180.000
245	264	9	Mũ chụp nhựa	220.000

STT	STT theo TT 04	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức thu (đồng)
246	265	10	Mũ chụp kim loại	260.000
		C3.5.4	Các phẫu thuật, thủ thuật hàm mặt	
247	266	11	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	120.000
248	267	12	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5 cm	160.000
249	268	13	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm	150.000
250	269	14	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	200.000
		C5	XÉT NGHIỆM	
		C5.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỄN DỊCH	
251	278	1	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	40.000
252	279	2	Định lượng Hemoglobin (bằng máy quang kế)	20.000
253	280	3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	23.000
254	281	4	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	18.000
255	283	5	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	16.000
256	285	6	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	25.000
257	286	7	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	25.000
258	287	8	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	15.000
259	288	9	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	13.000
260	289	10	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	25.000
261	290	11	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	45.000
262	291	12	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	28.000

STT	STT theo TT 04	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức thu (đồng)
263	292	13	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	21.000
264	294	14	Tìm tế bào Hargraves	45.000
265	295	15	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	8.000
266	296	16	Co cục máu đông	10.000
267	297	17	Thời gian Howell	19.000
268	302	18	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động)	45.000
269	305	19	Nhuộm Peroxydase (MPO)	53.000
270	306	20	Nhuộm sudan den	37.000
271	307	21	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	40.000
272	308	22	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	45.000
273	309	23	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	40.000
274	311	24	Điện giải đồ (Na ⁺ , K ⁺ , CL ⁺)	35.000
275	312	25	Định lượng Ca ++ máu	15.000
276	313	26	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, amilaze,...(mỗi chất)	20.000
277	314	27	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	30.000
278	315	28	Các xét nghiệm BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; Các xét nghiệm các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	20.000
279	316	29	Định lượng Tryglyceride hoặc Phopholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholestrol toàn phần hoặc HDL-cholestrol hoặc LDL - cholestrol	23.000
280	317	30	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	18.000
281	318	31	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	18.000
282	319	32	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	22.000

STT	STT theo TT 04	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức thu (đồng)
283	323	33	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn): (Cho tất cả các thông số)	65.000
284	336	34	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	70.000
285	337	35	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ gắn từ	50.000
			MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC	
286	339	35	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	280.000
287	346	36	Đường máu mao mạch	16.000
288	347	37	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	55.000
289	348	38	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	25.000
290	349	39	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy)	175.000
			XÉT NGHIỆM HÓA SINH	
291	351	40	HbA1C	85.000
		C5.2	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU	
292	361	1	Định lượng Protein niệu hoặc đường niệu	11.000
293	366	2	Xác định Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch	22.000
294	367	3	Định lượng Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén	42.000
	C5.3		XÉT NGHIỆM PHÂN	
295		4	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu trong phân	26.000
	C5.4		XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (Dịch rỉ viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch âm đạo...)	
			VI KHUẨN - KÝ SINH TRÙNG	
296	378	1	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	25.000

STT	STT theo TT 04	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức thu (đồng)
297	379	2	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Methylen)	40.000
298	381	3	Kháng sinh đồ	135.000
299	382	4	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	140.000
300	382	5	Nuôi cấy và định danh nấm bằng phương pháp thông thường	140.000
301	391	6	TPHA định tính	40.000
			XÉT NGHIỆM TẾ BÀO:	
302	393	7	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...)	45.000
303	394	8	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...) có đếm số lượng tế bào	60.000
			XÉT NGHIỆM DỊCH CHỌC DÒ	
304	396	9	Protein dịch	11.000
305	397	10	Glucose dịch	15.000
306	398	11	Clo dịch	17.000
307	399	12	Phản ứng Pandy	7.000
308	400	13	Rivalta	7.000
			XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:	
309	401	1	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	140.000
310	402	2	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	200.000
311	403	3	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	180.000
312	404	4	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô	150.000
313	405	5	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	177.000

STT	STT theo TT 04	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức thu (đồng)
314	406	6	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son	180.000
315	407	7	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcian	200.000
316	408	8	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	140.000
317	409	9	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	180.000
318	411	10	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	85.000
319	415	11	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	130.000
			XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT	
320	417	12	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS	180.000
321	419	13	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	230.000
		C6	THĂM DÒ CHỨC NĂNG	
322	426	1	Điện tâm đồ	25.000
323	427	2	Điện não đồ	33.000
324	428	3	Lưu huyết não	26.000
325	429	4	Đo chức năng hô hấp	63.000
326	436	5	Đo dung tích phổi toàn phần với máy Plethysmography	250.000

Phụ lục 2:

Biểu giá thu một phần viện phí theo Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH ngày 26/01/2006 của Liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính – Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (đã loại bỏ 80 dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT - BYT ngày 29/02/2012 của Liên bộ Y tế - Bộ Tài chính)

(Kèm theo Quyết định số 18 /2012/QĐ-UBND ngày 20 /7/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	STT theo Thông tư số 03	Các loại dịch vụ	Mức thu (đồng)
		PHẦN C: GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM:	
	C1	CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT, NỘI SOI	
1	1	Chọc dò tủy sống	35.000
2	4	Chọc dò màng tim	80.000
3	5	Rửa dạ dày	30.000
4	6	Đốt mụn cóc	30.000
5	7	Cắt sùi mào gà	60.000
6	8	Chấm Nitơ, AT	10.000
7	9	Đốt Hyd radenome	50.000
8	10	Tẩy tàn nhang, nốt ruồi	65.000
9	11	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư	120.000
10	12	Bạch biến	65.000
11	13	Đốt mắt cá chân nhỏ	70.000
12	14	Cắt đường rò mông	120.000
13	16	Móng quặp	80.000
14	17	Sinh thiết phổi bằng kim nhỏ	50.000
15	20	Sinh thiết vú	100.000
16	21	Sinh thiết cơ tim (chưa bao gồm dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim)	765.000
17	22	Soi khớp có sinh thiết	320.000

STT	STT theo Thông tư số 03	Các loại dịch vụ	Mức thu (đồng)
18	23	Soi màng phổi	180.000
19	24	Soi thực quản dạ dày gấp giun	250.000
20	25	Soi dạ dày + tiêm hoặc kẹp cầm máu	250.000
21	26	Soi ruột non + Sinh thiết	320.000
22	27	Soi ruột non +tiêm (hoặc kẹp cầm máu)/ cắt Polip	400.000
23	28	Soi đại tràng + tiêm/kẹp cầm máu	305.000
24	29	Soi trực tràng + tiêm/thắt trĩ	150.000
25	30	Soi bàng quang + chụp thận ngược dòng	450.000
26	31	Nong thực quản qua nội soi (tùy theo loại dụng cụ nong)	1.395.000
27	32	Đặt Sten thực quản qua nội soi (chưa bao gồm Sten)	800.000
28	33	Nội soi tai	60.000
29	34	Nội soi mũi xoang	60.000
30	35	Nội soi buồng tử cung để sinh thiết	170.000
31	36	Nội soi ống mật chủ	110.000
32	38	Nội soi khí phế quản bằng ống mềm có gây mê (kể cả thuốc)	700.000
33	39	Nội soi lồng ngực	700.000
34	40	Nội soi tiết niệu có gây mê (kể cả thuốc)	700.000
35	41	Nội soi đường mật, tụy ngược dòng lấy sỏi, giun hay dị vật	1.500.000
36	46	Mổ tràn dịch màng tinh hoàn	100.000
37	47	Cắt bỏ tinh hoàn	100.000
38	48	Mở rộng miệng lỗ sáo	45.000
39	51	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	300.000
40	52	Đặt Sonde JJ niệu quản (kể cả Son de JJ)	1.500.000
41	54	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	375.000
42	55	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hóa	375.000

STT	STT theo Thông tư số 03	Các loại dịch vụ	Mức thu (đồng)
43	57	Đặt Catheter đo áp lực tĩnh mạch trung tâm (CVP)	80.000
44	58	Đặt Catheter động mạch quay	405.000
45	59	Đặt Catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	400.000
46	61	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	300.000
47	62	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	460.000
48	63	Điều trị hạ kali/canxi máu	180.000
49	64	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	265.000
50	65	Sử dụng antidote trong điều trị ngộ độc cấp	200.000
51	67	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	650.000
52	68	Điều trị rắn độc cắn bằng huyết thanh kháng nọc rắn	270.000
53	69	Giải độc nhiễm độc cấp ma túy	265.000
54	70	Tắm tẩy độc cho bệnh nhân nhiễm độc hóa chất ngoài da	180.000
55	71	Lọc máu liên tục (01 lần) (chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch thay thế HEMO SOL)	1.800.000
56	72	Lọc máu huyết tương (01 lần) (chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương,bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh)	1.200.000
57	73	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của CT Scanner	120.000
58	74	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	120.000
		Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	
59	1	Giao thoa	10.000
60	2	Bàn kéo	20.000
61	3	Bồn xoáy	10.000
62	4	Tập do liệt thần kinh trung ương	10.000
63	5	Tập do cứng khớp	12.000

STT	STT theo Thông tư số 03	Các loại dịch vụ	Mức thu (đồng)
64	6	Tập do liệt ngoại biên	10.000
65	7	Hoạt động trị liệu hoặc ngôn ngữ trị liệu	15.000
66	8	Chẩn đoán điện	10.000
67	11	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đũa	5.000
68	12	Tập với xe đạp tập	5.000
69	13	Tập với hệ thống ròng rọc	5.000
70	14	Thủy trị liệu (cả thuốc)	50.000
71	15	Vật lý trị liệu hô hấp	10.000
72	16	Vật lý trị liệu chỉnh hình	10.000
73	17	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	10.000
74	18	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	10.000
75	19	Tập dưỡng sinh	7.000
76	20	Điện vi dòng giảm đau	10.000
77	21	Xoa bóp bằng máy	10.000
78	22	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	30.000
79	23	Xoa bóp toàn thân (60 phút)	41.000
80	24	Xông hơi	12.000
81	25	Giác hơi	12.000
82	26	Bó êm cẳng tay	7.000
83	27	Bó êm cẳng chân	8.000
84	28	Bó êm đùi	12.000
85	29	Chẩn đoán bệnh điện thần kinh cơ	20.000
86	30	Xoa bóp áp lực hơi	10.000
87	32	Laser chiếu ngoài	10.000
88	33	Laser nội mạch	30.000
89	34	Laser thẩm mỹ	30.000
90	35	Sóng xung kích điều trị	30.000
91	36	Nẹp chỉnh hình dưới gối có khớp	300.000
92	37	Nẹp chỉnh hình trên gối	900.000

STT	STT theo Thông tư số 03	Các loại dịch vụ	Mức thu (đồng)
93	38	Nẹp cổ tay - bàn tay	230.000
94	39	Áo chỉnh hình cột sống thắt lưng	900.000
95	40	Giày chỉnh hình	450.000
96	41	Nẹp chỉnh hình ụ gối- đùi- bàn chân	1.000.000
97	42	Nẹp đỡ cột sống cổ	450.000
	C2	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA	
	C2.1	NGOẠI KHOA	
98	1	Cố định gãy xương sườn	35.000
99	2	Nắn, bó gãy xương đòn	50.000
100	3	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	50.000
101	4	Nắn, bó gãy xương gót	50.000
102	5	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	150.000
103	6	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm	120.000
104	7	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch	120.000
105	8	Phẫu thuật thừa ngón	170.000
106	9	Phẫu thuật dính ngón	270.000
107	10	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	120.000
108	13	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận, sỏi niệu quản, sỏi bàng quang)	815.000
109	14	Phẫu thuật tim loại Blalock	1.994.000
110	15	Phẫu thuật cắt ống động mạch	1.994.000
111	16	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	1.972.000
112	17	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	1.874.000
113	47	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.500.000
114	48	Lấy dị vật ống tiêu hóa qua nội soi	1.500.000
115	49	Cắt niêm mạc ống tiêu hóa qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.500.000
116	50	Cắt cơ oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2.000.000
117	51	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2.000.000
118	52	Lấy sỏi/ giun đường mật qua nội soi tá tràng	2.700.000

STT	STT theo Thông tư số 03	Các loại dịch vụ	Mức thu (đồng)
119	53	Phẫu thuật trĩ tắc mạch	35.000
120	54	Cắt Polyp ống tiêu hóa (thực quản/dạ dày/đại tràng/trực tràng)	800.000
121	58	Thắt võ tĩnh mạch thực quản	125.000
122	60	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản,dạ dày	3.500.000
123	66	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (Phương pháp Longo) Chưa bao gồm máy cắt nối tự động	1.500.000
124	68	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	2.500.000
125	70	Phẫu thuật nội soi cắt lách	3.000.000
126	72	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	2.000.000
127	73	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.000.000
128	86	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	2.000.000
129	88	Cắt đốt nội soi u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	1.050.000
130	93	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	1.550.000
131	94	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	1.800.000
132	102	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đinh, nẹp vít và xương bảo quản)	1.625.000
133	103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít)	1.925.000
134	104	Phẫu thuật nội soi khớp gối/khớp háng/khớp vai/cổ chân	1.585.000
135	111	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	441.000
136	116	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	1.760.000
	C2.2	SẢN PHỤ KHOA	
137	1	Làm thuốc âm đạo	5.000
138	2	Nạo phá thai bệnh lý/nạo thai do mô cũ/nạo thai khó	100.000

STT	STT theo Thông tư số 03	Các loại dịch vụ	Mức thu (đồng)
139	3	Hút thai dưới 12 tuần	80.000
140	4	Nạo phá thai 3 tháng giữa	280.000
141	5	Nạo hút thai trứng	70.000
142	6	Hút thai có gây mê tĩnh mạch	200.000
143	7	Đặt/tháo dụng cụ tử cung	15.000
144	8	Khâu vòng cổ tử cung/tháo vòng khó	80.000
145	10	Tiêm nhân Chorio	12.000
146	11	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	25.000
147	12	Chọc ối chẩn đoán trước sinh, nuôi cấy tế bào	90.000
148	13	Chọc ối điều trị đa ối	35.000
149	14	Khâu rách cùng đồ	80.000
150	15	Xoa bóp vú và hút sữa kết hợp chạy tia điều trị viêm tắc sữa	12.000
151	16	Đẻ không đau (gây tê ngoài màng cứng, chưa kê thuốc tê)	400.000
152	17	Bóc nhân xơ vú	150.000
153	18	Trích áp xe Bartholin	120.000
154	19	Bóc nang Bartholin	180.000
155	20	Triệt sản nam	100.000
156	21	Triệt sản nữ	150.000
157	22	Sinh thiết tinh hoàn chẩn đoán	335.000
158	23	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	700.000
159	24	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	1.200.000
160	25	Phẫu thuật u nang buồng trứng	500.000
161	26	Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn đường âm đạo	1.200.000
162	27	Điều trị chữa ống cổ tử cung bằng tiêm Metrotexat dưới siêu âm	350.000
163	28	Điều trị u xơ tử cung bằng nút động mạch tử cung (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter, hạt nhựa PVA)	1.370.000

STT	STT theo Thông tư số 03	Các loại dịch vụ	Mức thu (đồng)
164	29	Chọc hút u nang buồng trứng cơ năng dưới siêu âm	300.000
165	30	Phẫu thuật cắt tử cung thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản khoa	1.300.000
166	34	Phẫu thuật bóc nang, nhân di căn âm đạo, tầng sinh môn	500.000
167	35	Nội xoay thai	350.000
168	36	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung	650.000
169	41	Đo tim thai bằng Doppler	35.000
170	42	Theo dõi tim thai và con co tử cung bằng Monitoring	40.000
171	43	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa	2.650.000
	C2.3	MẮT	
172	1	Đo khúc xạ máy	5.000
173	2	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	40.000
174	3	Điện châm	35.000
175	4	Sắc giác	7.000
176	5	Điện võng mạc	35.000
177	6	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	15.000
178	7	Đo thị lực khách quan	14.000
179	8	Đánh bờ mi	10.000
180	9	Chữa bỏng mắt do hàn điện	10.000
181	10	Rửa cùng đồ 1 mắt	15.000
182	14	Nặn tuyến bờ mi	10.000
183	15	Lấy sạn vôi kết mạc	10.000
184	16	Đốt lông Xiêu	12.000
185	17	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (1 mắt)	470.000
186	18	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (2 mắt)	550.000
187	21	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	250.000
188	22	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	320.000
189	24	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	500.000
190	25	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	700.000

STT	STT theo Thông tư số 03	Các loại dịch vụ	Mức thu (đồng)
191	26	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	650.000
192	28	Phẫu thuật lác (1 mắt)	400.000
193	29	Soi bóng đồng tử	8.000
194	30	Phẫu thuật cắt bè	450.000
195	31	Phẫu thuật đặt IOL lần 2 (1 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	1.000.000
196	34	Rách góc tiền phòng	400.000
197	38	Phẫu thuật u mi không vá da	450.000
198	39	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	600.000
199	40	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	600.000
200	41	Phẫu thuật u kết mạc nông	300.000
201	42	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	400.000
202	43	Phẫu thuật phủ kết mạc lấp mắt giả	350.000
203	44	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	350.000
204	46	Lấy dị vật tiền phòng	400.000
205	47	Lấy dị vật hốc mắt	500.000
206	48	Cắt dịch kính đơn thuần/lấy dị vật nội nhãn	600.000
207	49	Khâu giác mạc đơn thuần	220.000
208	50	Khâu củng mạc đơn thuần	270.000
209	51	Khâu củng giác mạc phức tạp	600.000
210	52	Khâu giác mạc phức tạp	400.000
211	53	Khâu củng mạc phức tạp	400.000
212	54	Mở tiền phòng rửa máu/ mủ	400.000
213	55	Khâu phục hồi bờ mi	300.000
214	56	Khâu vết thương phần mềm tổn thương vùng mắt	600.000
215	57	Chích mủ hốc mắt	230.000
216	59	Cắt bỏ túi lệ	500.000
217	61	Cắt mộng áp Mylomyacin	470.000
218	62	Gọt giác mạc	430.000
219	63	Nội thông lệ mũi	700.000

STT	STT theo Thông tư số 03	Các loại dịch vụ	Mức thu (đồng)
220	64	Khâu cò mi	190.000
221	65	Phủ kết mạc	350.000
222	71	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	100.000
223	73	Cắt mộng mắt chu biên bằng Laser	70.000
224	75	Chọc tháo dịch dưới hắc mắt bơm hơi tiền phòng	400.000
225	77	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL + Cắt bè (1 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	700.000
226	79	Điện đông thể mi	200.000
227	80	Siêu âm một ngày điều trị (1 ngày)	15.000
228	81	Siêu âm chẩn đoán (1 mắt)	20.000
229	84	Lấy huyết thanh đóng ống	30.000
230	85	Cắt chỉ giác mạc	15.000
231	87	Cắt u bì có hoặc không ghép kết mạc	500.000
232	89	Phẫu thuật hẹp khe mi	250.000
233	90	Phẫu thuật tháo cò mi	60.000
234	91	U gai, u kết mạc (cắt bỏ u)	80.000
235	94	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	2.000.000
236	95	Ghép giác mạc (01 mắt, chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo)	1.370.000
237	97	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	250.000
	C2.4	TAI - MŨI - HỌNG	
238	1	Làm thuốc thanh quản/tai (không kể tiền thuốc)	15.000
239	2	Lấy dị vật họng	20.000
240	5	Nhét bắc mũi trước cầm máu	20.000
241	6	Nhét bắc mũi sau cầm máu	50.000
242	7	Trích màng nhĩ	30.000
243	8	Thông vòi nhĩ	30.000

STT	STT theo Thông tư số 03	Các loại dịch vụ	Mức thu (đồng)
244	9	Nong vòi nhĩ	10.000
245	10	Chọc hút dịch vành tai	15.000
246	11	Chích rạch vành tai	25.000
247	12	Lấy hút biểu bì ống tai	25.000
248	13	Hút xoang dưới áp lực	20.000
249	14	Nâng, nắn sống mũi	120.000
250	15	Khí dung	8.000
251	16	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	15.000
252	17	Bẻ cuốn mũi	40.000
253	19	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ	180.000
254	20	Nhét meche mũi	40.000
255	21	Cắt bỏ thịt thừa nếp tai 2 bên	40.000
256	22	Đốt họng hạt	25.000
257	23	Chọc hút u nang sàn mũi	25.000
258	24	Cắt polyp ống tai	20.000
259	26	Soi thanh quản treo cắt hạt xơ	125.000
260	27	Soi thanh quản cắt papilloma	125.000
261	28	Soi thanh khí quản bằng ống soi mềm	70.000
262	29	Soi thực quản bằng ống soi mềm	70.000
263	31	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (1 bên)	150.000
264	32	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	220.000
265	33	Thông vòi nhĩ nội soi	60.000
266	34	Nong vòi nhĩ nội soi	60.000
267	35	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1 bên)	150.000
268	36	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (1 bên)	250.000
269	37	Nội soi Tai - Mũi - Họng	118.000
270	38	Mổ sào bào thượng nhĩ	600.000
271	39	Đo sức cản của mũi	65.000
272	40	Đo thính lực đơn âm	20.000

STT	STT theo Thông tư số 03	Các loại dịch vụ	Mức thu (đồng)
273	41	Đo trên ngưỡng	35.000
274	42	Đo sức nghe lời	25.000
275	43	Đo phản xạ cơ bàn đạp	15.000
276	44	Đo nhĩ lượng	15.000
277	59	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	2.370.000
278	60	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang (chưa bao gồm keo sinh học)	2.420.000
279	66	Phẫu thuật apxe não do tai	2.380.000
280	72	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa; nạo sàng; ngách trán; xoang bướm	2.165.000
281	73	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	1.745.000
	C.2	RĂNG - HÀM - MẶT	
	C2.5.1	PHẪU THUẬT RĂNG, MIỆNG	
282	1	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản	100.000
283	2	Phẫu thuật nhổ răng khó	120.000
284	3	Phẫu thuật cắt lợi trùm	60.000
285	4	Rạch áp xe trong miệng	35.000
286	5	Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng	35.000
287	6	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	130.000
288	7	Nhổ chân răng	80.000
289	8	Mổ lấy nang răng	140.000
290	9	Cắt cuống 1 chân	120.000
291	10	Nạo túi lợi 1 sex tant	30.000
292	11	Nắm trật khớp thái dương hàm	25.000
293	12	Lấy u lành dưới 3 cm	335.000
294	13	Lấy u lành trên 3 cm	500.000
295	14	Lấy sỏi ống Wharton	270.000
296	15	Nhổ răng ngầm dưới xương	360.000
297	16	Nhổ răng mọc lạc chỗ	200.000

STT	STT theo Thông tư số 03	Các loại dịch vụ	Mức thu (đồng)
298	17	Bấm gai xương trên 02 ổ răng	80.000
299	18	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	110.000
300	19	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	130.000
301	20	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyết ổ răng	230.000
302	21	Nẹp liên kết điều trị viên quanh răng 1 vùng (bao gồm cả nẹp liên kết bằng kim loại đúc)	435.000
303	22	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	400.000
304	23	Cắt u lợi chùm đường kính từ 2cm trở lên	150.000
	C.2.5.2	Điều trị răng	
305	1	Hàn răng sữa sâu ngà	70.000
306	2	Trám bít hố rãnh	90.000
307	3	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	110.000
308	4	Điều trị tủy răng sữa một chân	210.000
309	5	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	260.000
310	6	Chụp thép làm sẵn	170.000
311	7	Răng sâu ngà	140.000
312	8	Răng viêm tủy hồi phục	160.000
313	9	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	300.000
314	10	Điều trị tủy răng số 4, 5	370.000
315	11	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới	600.000
316	12	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm trên	730.000
317	13	Điều trị tủy lại	870.000
318	14	Hàn Composite cổ răng	250.000
319	15	Hàn thẩm mỹ Com posite (veneer)	350.000
320	16	Phục hồi thân răng có chốt	160.000
321	17	Tẩy răng trắng 1 hàm (có mảng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	900.000
322	18	Tẩy răng trắng 2 hàm (có mảng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	1.300.000
	C.2.5.3	RĂNG GIẢ THÁO LẮP	

STT	STT theo Thông tư số 03	Các loại dịch vụ	Mức thu (đồng)
323	1	Hàm khung đúc (chưa tính răng)	750.000
324	2	Một hàm tháo lắp nhựa toàn phần (14 răng)	650.000
	C.2.5.4	RĂNG GIẢ CỐ ĐỊNH	
325	1	Răng giả cố định trên Implant (chưa bao gồm Implant, cùi giả thay thế)	3.675.000
326	2	Một đơn vị sứ kim loại	700.000
327	3	Một đơn vị sứ toàn phần	1.000.000
328	4	Một trụ thép	550.000
329	5	Một chụp thép cầu nhựa	600.000
330	6	Cầu nhựa 3 đơn vị	220.000
331	7	Cầu sứ kim loại 3 đơn vị	1.800.000
	C.2.5.5	NẪN CHỈNH RĂNG	
332	1	Hàm dự phòng loại tháo lắp	500.000
333	2	Hàm dự phòng loại gắn chặt	750.000
334	5	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp đơn giản	900.000
335	7	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt từng phần cung răng	2.500.000
336	8	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng đơn giản	3.150.000
337	10	Hàm duy trì kết quả loại tháo lắp	220.000
338	11	Hàm duy trì kết quả loại cố định	400.000
339	12	Lấy khuôn để nghiên cứu chẩn đoán (hai hàm)	70.000
	C.2.5.7	CÁC PHẪU THUẬT HÀM MẶT	
340	12	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh (chưa bao gồm máy dò thần kinh)	2.100.000
341	22	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới (chưa bao gồm nẹp vít)	1.600.000
342	23	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu (chưa bao gồm nẹp vít)	1.700.000
343	24	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên (chưa bao gồm nẹp vít)	1.900.000

STT	STT theo Thông tư số 03	Các loại dịch vụ	Mức thu (đồng)
344	25	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên (chưa bao gồm nẹp vít)	2.000.000
345	26	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm (chưa bao gồm máy dò thần kinh)	2.100.000
346	28	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	1.200.000
347	29	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	1.300.000
348	30	phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.200.000
349	41	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng mặt	1.400.000
350	33	Cắt u nang giáp móng	1.600.000
351	34	Cắt u nang cạnh cổ	1.600.000
352	35	Cắt nang xương hàm từ 2- 5cm	1.700.000
353	43	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò viêm xương vùng hàm mặt	1.500.000
354	44	Cắt bỏ nang sàn miệng	1.650.000
355	47	Phẫu thuật tạo hình phanh môi/phanh má/phanh lưỡi bám thấp (gây mê nội khí quản)	1.400.000
356	49	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	800.000
357	50	Phẫu thuật nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.300.000
358	52	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	1.650.000
	C2.6	BỔNG	
359	1	Thay băng bông (1 lần)	100.000
360	2	Vô cảm trong thay băng bệnh nhân bông	100.000
361	11	Chẩn đoán độ sâu bông bằng máy siêu âm dopper	90.000
362	12	Tắm điều trị tiết khuẩn bằng TRA gamma	70.000
363	14	Điều trị vết thương bông bằng màng nuôi cấy nguyên bào sợi (hoặc tế bào sừng)	300.000
364	15	Điều trị bằng ôxy cao áp	88.000
	C3	XÉT NGHIỆM VÀ THĂM DÒ CHỨC NĂNG	
	C3.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC - MIỄN DỊCH	

STT	STT theo Thông tư số 03	Các loại dịch vụ	Mức thu (đồng)
365	3	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm laser	31.000
366	4	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	35.000
367	5	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	60.000
368	6	Huyết đồ (sử dụng máy đếm laser)	37.000
369	7	Độ tập trung tiểu cầu	12.000
370	8	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	15.000
371	9	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	15.000
372	10	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	30.000
373	11	Tập trung bạch cầu	25.000
374	12	Máu lắng (bằng máy tự động)	30.000
375	13	Nhuộm hồng cầu sắt (nhuộm Peris)	30.000
376	14	Nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	56.000
377	15	Nhuộm Phosphatase acid	45.000
378	17	Xét nghiệm hòa hợp (Cross- Match) trong phát máu	30.000
379	18	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	70.000
380	19	Nhuộm sợi xơ liên võng trong mô tủy xương	70.000
381	20	Lách đồ	50.000
382	23	Thời gian Throboplastin hoạt hóa từng phần (APTT)	35.000
383	24	Thời gian Thrombin (TT)	35.000

STT	STT theo Thông tư số 03	Các loại dịch vụ	Mức thu (đồng)
384	25	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	70.000
385	27	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	25.000
386	28	Nghiệm pháp von-Kaulla	30.000
387	64	Anti-HCV (ELISA)	100.000
388	65	Anti-HIV (ELISA)	90.000
389	66	HbsAg (nhanch)	50.000
390	67	Anti-HCV (nhanch)	50.000
391	68	Anti-HIV (nhanch)	50.000
392	69	Anti-HBs (ELISA)	60.000
393	72	Anti-HBe (ELISA)	80.000
394	73	HBeAg (ELISA)	80.000
395	74	Kháng thể kháng ký sinh trùng sốt rét (ELISA)	90.000
		XÉT NGHIỆM HÓA SINH	
396	24	A/G	35.000
397	25	Calci	12.000
398	28	CK-MB	35.000
399	29	LDH	25.000
400	40	ASLO	55.000
401	44	T3/F T3/T4/F T4 (1 loại)	60.000
402	45	TSH	

STT	STT theo Thông tư số 03	Các loại dịch vụ	Mức thu (đồng)
			55.000
403	46	Alpha FP (AFP)	85.000
404	47	PSA	85.000
405	50	CEA	80.000
406	51	Beta - HCG	80.000
		Xét nghiệm vi sinh	
407	1	Vi khuẩn chí	25.000
408	2	Xét nghiệm tìm BK	25.000
409	3	Cấy máu bằng máy cấy máu Batec	120.000
410	7	Phản ứng CRP	30.000
	C3.2	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU	
411	1	Nước tiểu 10 thông số (máy)	35.000
412	7	Dưỡng chấp	20.000
	C3.3	XÉT NGHIỆM PHÂN	
413	1	Xét nghiệm cận dư phân	44.000
414	2	Nuôi cấy phân lập vi khuẩn gây bệnh bằng bộ API và làm kháng sinh đồ với 12 - 18 loại khoan giấy	90.000
	C3.5	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ	
415	16	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	100.000
416	17	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1 u)	100.000
417	18	Chọc, hút tuyến tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán	200.000
418	19	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh hoàn/tinh hoàn trong điều trị vô sinh	147.000
419	20	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/ tổn thương sâu	147.000
420	21	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	147.000

STT	STT theo Thông tư số 03	Các loại dịch vụ	Mức thu (đồng)
421	22	Xét nghiệm cyto (tế bào)	70.000
422	23	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	100.000
	C3.6	XÉT NGHIỆM CHẤT ĐỘC	
423	1	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	72.000
424	2	Định tính thuốc trừ sâu (1 chỉ tiêu)	72.000
	C3.7.3	MỘT SỐ THĂM DÒ CHỨC NĂNG VÀ THĂM DÒ ĐẶC BIỆT KHÁC	
425	6	Điện tâm đồ gắng sức	84.000
	C4	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH	
	C4.1	SIÊU ÂM	
426	1	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu	150.000
427	2	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	30.000
428	3	Siêu âm tim gắng sức	360.000
429	4	Siêu âm Dopple màu tim + cảm âm	170.000
430	5	Siêu âm nội soi	500.000
	C4.2	CHIẾU, CHỤP X-QUANG	
	C4.2.1	CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU	
431	1	Chụp Blondeau + Hirtz	40.000
432	2	Chụp hốc mắt thẳng/nghiêng	45.000
433	3	Chụp lỗ thị giác 2 mắt	40.000
434	4	Chụp đáy mắt	20.000
435	5	Chụp Angiography mắt	195.000
436	6	Chụp khớp cắn	15.000
	C4.2.2	CHỤP X-QUANG RĂNG HÀM MẶT	
437	7	Chụp sọ mặt chính nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	50.000
	C4.2.3	CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC	
438	9	Chụp khí quản	30.000
439	10	Chụp phổi đỉnh ưỡn (Apicolordotic)	25.000

STT	STT theo Thông tư số 03	Các loại dịch vụ	Mức thu (đồng)
	C4.2.4	CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT	
440	11	Chụp tele gan	45.000
441	12	Chụp mật tụy ngược dòng (ERCP)	577.000
	C4.2.5	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC	
442	13	Chụp động mạch chủ bụng/ngực/đùi (không DSA)	800.000
443	14	Chụp mạch máu thông thường (không DSA)	500.000
444	15	Chụp mật qua Kehr	150.000
445	16	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	100.000
446	17	Lỗ dò cản quang (bao gồm cả thuốc)	300.000
447	18	Mammography (1 bên)	80.000
448	19	Chụp tuyến nước bọt	40.000

Phụ lục 3:

**Biểu giá thu một phần viện phí các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác
(chi tiết các dịch vụ quy định tại Mục C4 Thông tư liên tịch
số 04/2012/TTLT - BHYT – BTC của Liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính)**

*(Kèm theo Quyết định số 18 /2012/QĐ-UBND ngày 20 /7/2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)*

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
		I. UNG THƯ			
		PHẪU THUẬT:			
1	1	Cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ hai bên	ĐB		4.250.000
2	2	Cắt bỏ các tạng trong tiểu khung, từ hai tạng trở lên	ĐB		4.250.000
3	6	Cắt một nửa dạ dày do ung thư kèm vét hạch hệ thống	ĐB		4.250.000
4	10	Cắt toàn bộ tuyến giáp, một thùy có vét hạch cổ một bên	I		3.050.000
5	15	Cắt bỏ tinh hoàn và vét hạch ổ bụng	I		3.050.000
6	17	Cắt chi và vét hạch	I		3.050.000
7	19	Cắt ung thư thận	I		3.050.000
8	20	Cắt bỏ dương vật có vét hạch	I		3.050.000
9	23	Cắt tử cung, phần phụ kèm vét hạch tiểu khung	I		3.050.000
10	26	Khoét nhãn cầu, vét cắt bỏ nhãn cầu, mi, hố mắt ung thư	I		2.340.000
11	28	Phẫu thuật vét hạch có bảo tồn	I		2.345.000
12	32	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	I		3.050.000
13	33	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật	II		1.600.000
14	34	Phẫu thuật vét hạch nách	II		1.600.000
15	35	Cắt u giáp trạng	II		1.600.000
16	36	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ không vét hạch ổ bụng	II		1.400.000

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
17	37	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	II		1.480.000
18	38	Khoét nhân cầu	II		1.570.000
19	40	Khoét chóp cổ tử cung	II		1.350.000
20	41	Cắt bỏ tinh hoàn	II		1.555.000
21	42	Cắt u lành phần mềm đường kính bằng và trên 5 cm	II		1.350.000
22	44	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 5 cm	III		1.200.000
23	45	Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán	III		1.280.000
24	46	Cắt u vú nhỏ	III		1.150.000
25	47	Cắt polyp cổ tử cung	III		1.015.000
26	48	Cắt u thành âm đạo	III		1.050.000
		THỦ THUẬT			
27	6	Chọc dò u phổi, trung thất		I	700.000
28	7	Bơm truyền hoá chất liên tục (12-24 giờ) với máy infuso Mate-P		I	
29	8	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm		I	575.000
30	15	Chọc thăm dò nước màng phổi, màng bụng		III	320.000
31	16	Sinh thiết amidan		III	160.000
32	18	Tiêm truyền hoá chất độc tế bào đường tĩnh mạch, động mạch điều trị ung thư		III	
33	20	Xạ trị Coban, gia tốc		III	310.000
		II. TIM MẠCH-LỒNG NGỰC			
		A - PHẪU THUẬT			
34	12	Khâu vết thương tim do đâm hay do mảnh đạn	I		2.430.000
35	13	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	I		2.225.000
36	15	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	I		2.355.000
37	23	Khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương	I		2.360.000

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
38	33	Phẫu thuật thông hoặc thông động mạch chi	I		2.250.000
39	36	Khâu vết thương mạch máu chi	I		2.378.000
40	7	Cắt và thắt đường rò khí phế quản với thực quản	I		2.900.000
41	8	Soi khoang màng phổi	I		2.900.000
42	9	Cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10cm	I		2.500.000
43	12	Mở lồng ngực thăm dò	I		2.425.000
44	13	Cố định mảng sườn di động	I		2.285.000
45	37	Dẫn lưu màng tim qua đường cắt sụn sườn 5	II		1.415.000
46	38	Lấy máu cục làm nghẽn mạch	II		1.410.000
47	39	Cắt u xương sườn: 01 xương	II		1.305.000
48	40	Kéo liên tục một mảng sườn hay mảng ức sườn	II		1.380.000
49	41	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương, qua đường ngực hay bụng	II		1.600.000
50	43	Phẫu thuật u máu dưới da có đường kính từ 5 – 10cm	II		1.395.000
51	44	Bóc nhân tuyến giáp	II		1.600.000
52	45	Khâu lại viêm xương ức sau khi mở dọc xương ức	II		1.415.000
53	47	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	II		1.355.000
54	48	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	II		1.350.000
55	52	Thắt các động mạch ngoại vi	III		1.280.000
56	50	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan	III		1.280.000
57	53	Bóc lớp vỏ ngoài của động mạch	III		1.200.000
58	54	Phẫu thuật u mạch máu dưới da, đường kính dưới 5 cm	III		1.280.000
59	55	Khâu kín vết thương thủng ngực	III		1.280.000
		B - THỦ THUẬT			
60	6	Chọc dịch màng ngoài tim		ĐB	1.200.000
		III. THẦN KINH SỌ NÃO			

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
		A - PHẪU THUẬT			
61	9	Khâu vết thương xoang tĩnh mạch dọc trên, xoang tĩnh mạch bên, xoang hơi trán	ĐB		3.100.000
62	11	Phẫu thuật áp xe não	I		2.300.000
63	14	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng dưới màng cứng, trong não	I		2.400.000
64	15	Phẫu thuật chèn ép tuỷ	I		2.225.000
65	16	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	I		2.480.000
66	17	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	I		2.390.000
67	18	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	I		2.255.000
68	19	Phẫu thuật tràn dịch não, nang nước trong hộp sọ	I		2.265.000
69	21	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	I		2.385.000
70	22	Phẫu thuật viêm xương sọ	II		1.450.000
71	23	Khoan sọ thăm dò	II		1.445.000
72	24	Dẫn lưu não thất	II		1.500.000
73	25	Ghép khuyết xương sọ	II		1.450.000
74	26	Cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm	II		1.455.000
75	27	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 2 - 5 cm	II		1.470.000
76	28	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	III		1.280.000
77	29	Cắt u da đầu lành tính đường kính dưới 2 cm	III		1.280.000
78	30	Nhấc xương đầu lún qua da ở trẻ em + người lớn	III		1.280.000
		B – THỦ THUẬT			
79	2	Chọc dò dưới chẩm		I	700.000
		IV. MẮT			
		A – PHẪU THUẬT			
80	5	Phẫu thuật phức tạp như: Cataract bệnh lý, trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch	ĐB		2.500.000
81	10	Phẫu thuật lác phức tạp, hội chứng AV	I		1.810.000

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
82	20	Lấy dị vật trong hố mắt trong nhãn cầu: Tiền phòng dịch kính, củng mạc sâu trong giác mạc phải rạch khâu	I		2.000.000
83	21	Cắt dịch kính và bong võng mạc	I		2.340.000
84	22	Cắt móng mắt/ lấy thể thủy tinh vỡ/ bơm hơi/ bơm dịch tiền phòng	I		2.340.000
85	23	Cắt móng mắt quang học có tách dính phức tạp	I		1.800.000
86	24	Lấy ấu trùng sán trong dịch kính	I		1.825.000
87	54	Phẫu thuật rách giác mạc nan hoa điều trị cận thị, độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị	II		1.570.000
88	58	Điện đông lạnh, đông đơn thuần phòng bong võng mạc	II		1.065.000
89	60	Cắt bỏ chấp có bọc	III		830.000
		B – THỦ THUẬT			
90	5	Tiêm cạnh nhãn cầu		I	16.000
91	6	Lấy bệnh phẩm tiền phòng, dịch kính; tiêm kháng sinh vào buồng dịch kính		I	300.000
92	14	Áp tia β điều trị các bệnh lý kết mạc		III	210.000
		V. TAI - MŨI - HỌNG			
		A – PHẪU THUẬT			
93	4	Cắt u tuyến mang tai	I		2.110.000
94	5	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm não	I		2.160.000
95	7	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	I		2.236.000
96	8	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	I		2.160.000
97	9	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	I		2.500.000
98	15	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	I		1.950.000
99	16	Phẫu thuật rò vùng sống mũi	I		1.925.000
100	17	Phẫu thuật xoang trán	I		2.115.000
101	18	Nạo sàng hàm	I		2.090.000

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
102	19	Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng	I		1.830.000
103	20	Cắt u thành sau họng	I		2.020.000
104	21	Cắt u thành bên họng	I		2.065.000
105	23	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên	I		2.185.000
106	25	Cắt toàn bộ thanh quản	I		2.020.000
107	26	Cắt một nửa thanh quản	I		2.065.000
108	28	Khâu phục hồi thanh quản do chấn thương	I		2.010.000
109	33	Dẫn lưu áp xe thực quản	I		1.835.000
110	39	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	I		2.135.000
111	40	Mở khí quản sơ sinh, trường hợp không có nội khí quản	I		1.800.000
112	41	Mở khí quản trong u tuyến giáp	I		2.190.000
113	42	Khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương	I		2.240.000
114	25	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	I		2.000.000
115	120	Phẫu thuật lấy đường rò tai	I		2.450.000
116	44	Vá nhĩ đơn thuần	II		1.600.000
117	45	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	II		1.400.000
118	47	Khâu lỗ thủng bịt vách ngăn mũi	II		1.360.000
119	48	Phẫu thuật vách ngăn mũi	II		1.600.000
120	50	Vi phẫu thuật thanh quản	II		1.600.000
121	51	Phẫu thuật khí quản người lớn	II		1.540.000
122	52	Cắt u nang, phẫu thuật tuyến giáp	II		1.600.000
123	53	Lấy đường rò luân nhĩ	III		1.280.000
124	54	Cắt polyp mũi	III		800.000

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
125	55	Nắn sống mũi sau chấn thương	III		800.000
126	56	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	III		800.000
		B – THỦ THUẬT			
127	1	Khâu vành tai rách sau chấn thương		I	540.000
128	2	Soi, sinh thiết vòm họng, thanh quản, hạ họng, hốc mũi lấy dị vật		I	525.000
129	7	Đốt cuốn mũi		I	520.000
130	14	Chích nhọt ống tai ngoài		III	200.000
131	17	Chọc xoang hàm		III	200.000
		VI. RĂNG - HÀM MẶT			
		A – PHẪU THUẬT			
132	2	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt, hàm trên, hàm dưới	ĐB		2.500.000
133	11	Phẫu thuật gãy xương chính mũi / gãy leport I, II, III (Chưa bao gồm nẹp, máng và cung)	I		2.030.000
134	14	Cắt nang xương hàm khó	I		2.600.000
135	15	Phẫu thuật cứng khớp thái dương hàm 1 hoặc 2 bên	I		1.910.000
136	18	Nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	I		2.555.000
137	19	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt dài trên 10 cm, tổn thương mạch máu, thần kinh, tuyến	I		2.015.000
138	23	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	I		2.400.000
139	26	Phẫu thuật viêm toả lan lớn, viêm tấy nửa mặt	I		2.150.000
140	27	Nhổ răng khôn mọc lệch 90 ⁰ hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	II		940.000
141	28	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng hàng loạt, từ 4 răng trở lên	II		1.550.000

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
142	29	Cắt cuống răng hàng loạt, từ 4 răng trở lên	II		1.600.000
143	33	Cố định xương hàm gãy bằng nẹp, máng và cung nhiều đường gãy (Chưa bao gồm nẹp, máng và cung)	II		1.600.000
144	35	Cắt bỏ xương lồi vòm miệng	II		1.600.000
145	37	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2 - 5cm	II		1.600.000
146	38	Rút chỉ thép kết hợp xương, treo xương điều trị gãy xương vùng hàm mặt	II		1.600.000
147	41	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	II		1.600.000
148	43	Phẫu thuật cắm bộ phận cấy (implant)	II		1.600.000
149	44	Dùng Laser, đốt lạnh, sóng cao tần cắt sẹo trên 2cm	II		1.600.000
150	45	Phẫu thuật tái tạo nước: Nhóm 1 sextant	II		1.600.000
151	47	Cắt nang răng đường kính dưới 2cm	III		1.280.000
152	48	Nhổ răng khôn hàm dưới mọc lệch 45 ⁰	III		900.000
153	49	Nhổ chân răng khó bằng phẫu thuật	III		840.000
154	50	Mài răng có chọn lọc để điều chỉnh khớp cắn	III		725.000
155	51	Cấy lại răng	III		790.000
156	52	Lấy tuỷ chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tuỷ chân răng nhiều chân	III		1.280.000
157	53	Phẫu thuật phục hồi chân răng có chốt, vít vào ống tuỷ	III		865.000
158	54	Liên kết các răng bằng dây, nẹp, hoặc máng điều trị viêm quang răng	III		780.000
159	56	Phẫu thuật lật vạt điều trị viêm quang răng, nhóm 1 sextant	III		725.000
160	57	Nạo túi viêm quanh răng, nhóm 1 sextant	III		710.000
161	58	Cắt u lợi dưới 2 cm	III		835.000
162	59	Cố định xương hàm gãy bằng dây, nẹp hoặc bằng máng, có một đường gãy	III		860.000
163	60	Chích tháo mũ trong áp xe nông vùng	III		795.000

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
		hàm mắt			
164	61	Cắt phanh môi, má, lưỡi (Có gây mê)	III		1.280.000
165	62	Khâu lộn thông ra ngoài điều trị nang xơ hàm hoặc nang sàn miệng	III		1.280.000
166	65	Lấy xương hoại tử, dưới 2cm trong viêm tuỷ hàm	III		1.280.000
167	66	Chuyển trụ Filatov, đính trụ Filatov	III		1.280.000
168	67	Khâu phục hồi các vết thương phần mềm do chấn thương từ 2-4cm	III		810.000
169	68	Sửa sẹo xấu, nếp nhăn nhỏ	III		850.000
		B – THỦ THUẬT			
170	1	Nắn răng xoay trên 60°		I	815.000
171	2	Chỉnh hình khớp cắn lệch lạc (sâu, lệch, ngược, vẩu, ...)		I	525.000 820.000
172	4	Nắn tiền hàm		I	700.000
173	5	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch gốc lưỡi, sàn miệng, cạnh cổ		I	655.000
174	7	Nắn răng mọc lạc chỗ		I	425.000
175	11	Điều trị viêm tuyến mang tai, tuyến dưới hàm bằng bơm rửa qua lỗ ống tuyến nhiều lần		II	360.000
176	12	Lắp máng cố định xương hàm gãy		II	305.000
177	14	Mài răng làm cầu chụp, hàm khung từ 2 răng trở lên		III	320.000
		VII. LAO VÀ BỆNH PHỔI			
		A – PHẪU THUẬT			
178	14	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	I		2.375.000
179	15	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	I		2.395.000
180	28	Cắt phổi không điển hình	II		1.410.000
181	29	Mở ngực lấy máu cục màng phổi	II		1.425.000
182	30	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng	II		1.380.000
183	31	Mở màng phổi tối đa	II		1.360.000
184	32	Cắt hạch lao to vùng cổ	II		1.200.000

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
185	33	Nạo áp xe lạnh hố chậu	II		1.205.000
186	34	Nạo áp xe lạnh hố lưng	II		1.400.000
187	35	Khâu vết thương nhu mô phổi	II		1.400.000
188	36	Cắt bỏ và vét hạch lao trung bình vùng cổ, nách	II		1.600.000
189	37	Mở ngực nhỏ để tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	III		1.130.000
190	38	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	III		1.130.000
191	39	Nạo hạch lao nhuyễn hoá hoặc phá rò	III		1.135.000
		B – THỦ THUẬT: 1			
192	12	Phản ứng Mantoux (Chẩn đoán lao)			50.000
		VIII. TIÊU HOÁ - BỤNG			
		A – PHẪU THUẬT			
193	1	Cắt toàn bộ dạ dày	ĐB		4.250.000
194	4	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị	I		3.050.000
195	5	Cắt dạ dày, phẫu thuật lại	I		3.050.000
196	6	Cắt dạ dày sau nối vị tràng	I		3.050.000
197	7	Cắt một nửa dạ dày sau cắt dây thần kinh X	I		3.050.000
198	8	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính	I		3.050.000
199	9	Cắt lại đại tràng	I		3.050.000
200	10	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	I		3.050.000
201	11	Cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	I		3.050.000
202	12	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	I		3.050.000
203	13	Cắt u sau phúc mạc tái phát	I		3.050.000
204	14	Cắt u sau phúc mạc	I		3.050.000
205	15	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng Sigma nối ngay	I		3.050.000
206	16	Phẫu thuật xoắn dạ dày kèm cắt dạ dày	I		3.050.000

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
207	17	Cắt một nửa dạ dày do loét, viêm, u lành	I		2.900.000
208	18	Cắt túi thừa tá tràng	I		3.050.000
209	19	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	I		3.050.000
210	20	Cắt u mạc treo có cắt ruột	I		3.050.000
211	21	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	I		3.050.000
212	22	Cắt dị tật hậu môn trực tràng nội ngay	I		3.050.000
213	23	Khâu vết thương lớn tầng sinh môn kèm rách cơ tròn, làm hậu môn nhân tạo	I		3.050.000
214	24	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược	I		3.050.000
215	25	Cắt dây thần kinh X có hay không kèm tạo hình	I		3.050.000
216	26	Cắt đoạn ruột non	I		3.050.000
217	27	Cắt đoạn đại tràng làm hậu môn nhân tạo	I		3.050.000
218	28	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	I		3.050.000
219	29	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	I		3.050.000
220	30	Cắt bỏ trĩ vòng	I		2.320.000
221	31	Đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc	I		3.050.000
222	32	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt sườn	I		3.050.000
223	33	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	I		3.050.000
224	34	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt có cắt ruột	I		3.050.000
225	22	Cắt dạ dày cấp cứu điều trị chảy máu dạ dày do loét	I		3.050.000
226		Dẫn lưu Abces trong ổ bụng	II		1.600.000
227		Phẫu thuật nội soi ổ bụng thăm dò	II		1.600.000
228	35	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	II		1.600.000

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
229	36	Nội vị tràng	II		1.600.000
230	37	Cắt u mạc treo không cắt ruột	II		1.600.000
231	38	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	II		1.600.000
232	39	Cắt ruột thừa viêm ở vị trí bất thường	II		1.600.000
233	40	Cắt ruột thừa kèm túi Meckel	II		1.600.000
234	41	Phẫu thuật áp xe ruột thừa ở giữa bụng	II		1.600.000
235	42	Làm hậu môn nhân tạo	II		1.600.000
236	43	Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc	II		1.600.000
237	44	Phẫu thuật rò hậu môn các loại	II		1.600.000
238	45	Cắt dị tật hậu môn trực tràng không nối ngay	II		1.600.000
239	46	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn	II		1.600.000
240	47	Cắt cơ tròn trong	II		1.600.000
241	48	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	II		1.600.000
242	49	Dẫn lưu áp xe tồn dư trên, dưới cơ hoành	II		1.600.000
243	50	Mở bụng thăm dò	II		1.600.000
244	51	Cắt trĩ từ 2 bó trở lên	II		1.600.000
245	52	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	II		1.600.000
246	53	Phẫu thuật thoát vị bẹn thắt	II		1.600.000
247	54	Mở thông dạ dày	II		1.600.000
248	55	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	II		1.600.000
249	56	Cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	II		1.600.000
250	57	Cắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	II		1.600.000
251	58	Khâu lại bục thành bụng đơn thuần	II		1.600.000
252	59	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	II		1.600.000
253	36	Lấy giun, dị vật ở ruột non	II		1.600.000
254	37	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	II		1.600.000
255	60	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	III		1.280.000
256	61	Lấy máu tụ tầng sinh môn	III		1.280.000

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
257	62	Khâu lại da vết phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn	III		1.280.000
		IX. GAN - MẬT - TUY			
		A - PHẪU THUẬT			
258	3	Cắt gan phải hoặc gan trái	ĐB		4.000.000
259	8	Cắt bỏ khối tá tụy	ĐB		4.000.000
260	9	Cắt phân thủy gan	I		2.900.000
261	10	Cắt phân thủy dưới gan phải	I		2.900.000
262	11	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	I		2.900.000
263	12	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thủy dưới gan	I		2.900.000
264	13	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống kehr kèm cắt túi mật	I		2.900.000
265	14	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống kehr phẫu thuật lại	I		2.900.000
266	15	Nối ống mật chủ - hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	I		2.900.000
267	16	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống kehr kèm tạo hình cơ Oddi	I		2.900.000
268	17	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	I		2.900.000
269	18	Cắt đuôi tụy và cắt lách	I		2.900.000
270	19	Cắt thân và đuôi tụy	I		2.900.000
271	20	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	I		2.900.000
272	21	Nối lưu thông cửa chủ	I		2.900.000
273	22	Cắt phân thủy dưới gan trái	I		2.900.000
274	23	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	I		2.900.000
275	24	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mở bụng	I		2.900.000
276	25	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu	I		2.900.000
277	26	Nối ống mật chủ - tá tràng	I		2.900.000
278	27	Nối ống mật chủ - hồng tràng	I		2.900.000

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
279	28	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	I		2.900.000
280	29	Nối nang tụy - dạ dày	I		2.900.000
281	30	Nối nang tụy - hồng tràng	I		2.900.000
282	31	Cắt lách do chấn thương	I		2.900.000
283	32	Nối túi mật- hồng tràng	I		2.900.000
284	33	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	I		2.900.000
285	34	Dẫn lưu áp xe tụy	I		2.900.000
286	35	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	I		2.900.000
287		Phẫu thuật cắt túi mật	I		2.900.000
288	5	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun, lần đầu	I		2.900.000
289	36	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu	II		1.600.000
290	37	Dẫn lưu túi mật	II		1.600.000
291	38	Lấy sỏi, dẫn lưu túi mật	II		1.600.000
292	39	Dẫn lưu áp xe gan	III		1.280.000
		B - THỦ THUẬT:			
293	4	Nong thực quản		I	1.100.000
294	6	Đặt ống thông Blackmore, Linton (Chưa bao gồm sonde)		I	1.100.000
295	8	Chọc mật qua da dẫn lưu tạm thời đường mật qua da		I	555.000
296	9	Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da		I	1.100.000
297	14	Chọc dò túi cùng Douglas		II	720.000
		X. TIẾT NIỆU- SINH DỤC			
		A - PHẪU THUẬT			
298	7	Lấy sỏi san hô mở rộng thận	I		2.900.000
299	8	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	I		2.900.000
300	9	Cắt một nửa thận	I		2.900.000

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
301	10	Cắt u thận lành	I		2.900.000
302	11	Lấy sỏi san hô thận	I		2.900.000
303	12	Lấy sỏi thận qua da (Percutaneous nephrolithotomy)	I		2.900.000
304	13	Nội niệu quản - đài thận	I		2.900.000
305	14	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	I		2.900.000
306	15	Phẫu thuật rò bàng quang- âm đạo, bàng quang - tử cung, trực tràng	I		2.900.000
307	16	Cắt thận đơn thuần	I		2.900.000
308	17	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	I		2.900.000
309	18	Lấy sỏi bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	I		2.900.000
310	19	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	I		2.900.000
311	20	Bóc bạch mạch quang thận, điều trị bệnh đái đường cấp	I		2.900.000
312	21	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	I		2.900.000
313	22	Cắt nội niệu quản	I		2.900.000
314	23	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	I		2.900.000
315	24	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	I		2.900.000
316	25	Cắm niệu quản bàng quang	I		2.900.000
317	26	Thông niệu quản qua da qua 01 đoạn ruột đơn thuần	I		2.900.000
318	27	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	I		2.900.000
319	28	Cắt u tuyến tiền liệt lành đường trên	I		2.900.000
320	29	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	I		2.900.000
321	30	Cắt u bàng quang đường trên	I		2.900.000
322	31	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	I		2.900.000
323	33	Cắt nối niệu đạo sau	I		2.900.000

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
324	74	Cắt u nang buồng trứng xoắn	II		1.560.000
325	82	Lấy sỏi niệu đạo	II		1.600.000
326	34	Phẫu thuật treo thận	II		1.600.000
327	35	Lấy sỏi niệu quản	II		1.600.000
328	36	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	II		1.600.000
329	37	Chữa cương cứng dương vật	II		1.600.000
330	38	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	II		1.600.000
331	39	Cắt nối niệu đạo trước	II		1.600.000
332	40	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	II		1.600.000
333	41	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	II		1.490.000
334	42	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	II		1.600.000
335	44	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	II		1.600.000
336	45	Dẫn lưu thận qua da	II		1.600.000
337	46	Lấy sỏi bàng quang	II		1.600.000
338	70	Dẫn lưu hai thận	II		1.600.000
339	71	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng một bên	II		1.600.000
340	48	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	II		1.600.000
341	49	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	II		1.600.000
342	50	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	III		1.280.000
343	51	Dẫn lưu áp xe khoang Ritzius	III		1.280.000
344	52	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	III		1.280.000
345	53	Cắt u nang thờng tinh	III		1.280.000
346	55	Cắt u sùi đầu miệng sáo	III		1.280.000
347	56	Cắt u dương vật lành	III		1.280.000
348	58	Cắt túi thừa niệu đạo	III		1.280.000
349	60	Phẫu thuật chữa sơ cứng dương vật	III		1.280.000
350	61	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	III		1.280.000

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
351	62	Chích áp xe tầng sinh môn	III		1.280.000
		B – THỦ THUẬT:			
352	11	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản		I	1.100.000
353	13	Dẫn lưu bể thận tối thiểu		I	1.100.000
354	15	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi		II	720.000
355	18	Thay sonde dẫn lưu thận, bàng quang		III	320.000
		XI. PHỤ SẢN:			
		A – PHẪU THUẬT:			
356	1	Cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	ĐB		4.000.000
357	2	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	ĐB		4.000.000
358	3	Cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị trong chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	I		2.900.000
359	4	Cắt toàn bộ tử cung đường bụng	I		2.400.000
360	6	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc bàng quang - âm đạo	I		2.340.000
361	7	Phẫu thuật chấn thương tiết niệu do tai biến phẫu thuật	I		2.400.000
362	8	Cắt một nửa tử cung trong viêm phần phụ, khối u dính	I		2.900.000
363	9	Lấy thai trong bệnh đặc biệt: Tim, thận, gaN	I		2.370.000
364	10	Nối hai tử cung (Strassmann)	I		2.675.000
365	11	Mở thông vòi trứng hai bên	I		2.730.000
366	12	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ, có choáng	I		2.900.000
367	13	Lấy khối máu tụ thành nang	I		1.360.000
368	25	Phẫu thuật lấy thai/ bệnh nhân rau tiền đạo	I		1.960.000
369	25	Phẫu thuật lấy thai/ bệnh nhân rau bong	I		1.960.000

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
		non			
370	25	Phẫu thuật lấy thai/ bệnh nhân tiền sản giật	I		1.960.000
371	48	Phẫu thuật cắt tử cung bán phần trong chảy máu sau đẻ, sau phẫu thuật mổ đẻ	I		2.400.000
372	26	Phẫu thuật Crossen	II		1.600.000
373	15	Phẫu thuật LeFort	II		1.345.000
374	6	Lấy thai triệt sản	II		1.395.000
375	18	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng	II		1.385.000
376	19	Cắt cắt cổ tử cung	II		1.290.000
377	20	Phẫu thuật treo tử cung	II		1.330.000
378	22	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	II		1.340.000
379	23	Làm lại thành âm đạo	II		1.390.000
380	25	Cắt u nang vú hay u vú lành	II		1.255.000
381	26	Khâu tử cung do nạo thủng	II		1.350.000
382	28	Lấy vòng trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	II		1.185.000
383	29	Triệt sản qua đường rạch nhỏ sau nạo thai	II		985.000
384	35	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	III		750.000
385	37	Cắt u thành âm đạo	III		720.000
		B – THỦ THUẬT			
386	3	Hủy thai: cắt thân nhi ngôi ngang		ĐB	750.000
387	5	Hủy thai: Chọc óc, kẹp sọ, kéo thai		I	800.000
388	13	Dẫn lưu cùng đồ Douglas		I	530.000
389	15	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo		I	470.000
390	24	Cấy/rút mảnh ghép tránh thai nhiều que		II	700.000
		XII. NHI			
		A – PHẪU THUẬT			
		a. Sơ sinh:			

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
391	1	Phẫu thuật teo thực quản cắt rò và nối	I		3.050.000
392	2	Phẫu thuật viêm phúc mạc hoặc tắc ruột có cắt tapering	I		3.050.000
393	3	Phẫu thuật viêm phúc mạc hoặc tắc ruột không cắt nối	I		3.050.000
394	4	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	I		3.050.000
395	5	Làm hậu môn nhân tạo	I		3.050.000
		b. Tim mạch - Lòng ngực:			
396	7	Cắt và thắt đường rò khí phế quản với thực quản	I		2.900.000
397	8	Soi khoang màng phổi	I		2.900.000
398	9	Cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10cm	I		2.800.000
399	12	Mở lồng ngực thăm dò	I		2.375.000
400	13	Cố định màng sườn di động	I		2.000.000
		c. Tiêu hoá			
401	16	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại	I		3.050.000
402	17	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh: Swenson, Revein, Duhamel, Soave đơn thuần hoặc các phẫu thuật trên có làm hậu môn nhân tạo	I		3.050.000
403	18	Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	I		3.050.000
404	19	Cắt Polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng, để lại trực tràng chờ mổ hạ đại tràng thì sau	I		3.050.000
405	20	Cắt dị tật hậu môn trực tràng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	I		3.050.000
406	21	Cắt dị tật hậu môn - trực tràng có làm lại niệu đạo	I		3.050.000
407	22	Cắt Polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	I		3.050.000
408	24	Cắt dị tật hậu môn trực tràng đường trước xương cùng và sau trực tràng	I		3.050.000

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
409	25	Cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	I		3.050.000
410	26	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần không làm lại niệu đạo	I		3.050.000
411	27	Phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản	I		3.050.000
412	28	Phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	I		3.050.000
413	29	Cắt đoạn ruột trong lòng ruột có cắt đại tràng	I		3.050.000
414	30	Phẫu thuật tắc tá tràng do xoắn trùng tràng	I		3.050.000
415	31	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em dưới 6 tuổi	I		3.050.000
416	32	Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hoá có làm hậu môn nhân tạo	I		3.050.000
417	33	Cắt u nang mạc nối lớn	I		3.050.000
418	34	Đóng hậu môn nhân tạo	I		3.050.000
419	35	Mở cơ trực tràng hoặc cắt cơ trực tràng và cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong	I		3.050.000
420	38	Phẫu thuật tháo lòng ruột	II		1.600.000
421	39	Cắt túi thừa Meckel	II		1.600.000
422	40	Cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ em dưới 6 tuổi	II		1.600.000
423	41	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	II		1.600.000
424	42	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em	II		1.600.000
425	44	Sinh thiết trực tràng đường tầng sinh môn	II		1.600.000
426	45	Phẫu thuật thoát vị nghẹt bẹn, đùi, rốn	II		1.600.000
427	46	Cắt móm thừa trực tràng	III		1.280.000
428	47	Nong hậu môn dưới gây mê	III		1.280.000
429	48	Nong hậu môn sau phẫu thuật có hẹp không gây mê	III		1.280.000

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
430	60	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	III		1.280.000
431	61	Lấy máu tụ tầng sinh môn	III		1.280.000
432	62	Khâu lại da vết phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn	III		1.280.000
		đ. Gan - Mật - Tụy:			
433	50	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật, cắt gan	I		2.900.000
434	51	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	I		2.900.000
435	52	Phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp lực tĩnh mạch cửa không nối mạch máu	I		2.900.000
436	55	Dẫn lưu túi mật	II		1.600.000
437	56	Cắt u nang tụy không cắt tụy có dẫn lưu	II		1.600.000
		e. Tiết niệu - Sinh dục:			
438	59	Cắt thận phụ và xử lý phần cuối niệu quản trong thận niệu quản đôi	I		2.900.000
439	60	Lấy sỏi nhu mô thận	I		2.900.000
440	61	Nội niệu quản với niệu quản	I		2.900.000
441	63	Phẫu thuật hạ tinh hoàn hai bên	I		2.900.000
442	64	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	I		2.900.000
443	65	Cắt túi xa niệu quản	I		2.900.000
444	66	Dẫn lưu hai niệu quản ra thành bụng	I		2.900.000
445	67	Đóng dẫn lưu niệu quản hai bên	I		2.900.000
446	70	Dẫn lưu hai thận	II		1.600.000
447	71	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng một bên	II		1.600.000
448	72	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	II		1.490.000
449	73	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn hai bên	II		1.600.000
450	74	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kỹ thuật Matieu, Magpi	II		1.600.000
451	77	Phẫu thuật thoát vị bẹn hai bên	II		1.600.000
452	78	Dẫn lưu thận	II		1.600.000

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
453	79	Phẫu thuật sỏi bàng quang	II		1.600.000
454	80	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	II		1.600.000
455	81	Phẫu thuật nang thừng tinh một bên	II		1.600.000
456	83	Phẫu thuật thoát vị bẹn	II		1.600.000
		g. Chấn thương - Chỉnh hình:			
457	110	Phẫu thuật sai khớp háng do viêm khớp	I		2.085.000
458	118	Khoan sọ dẫn lưu ổ cận mũ dưới màng cứng	II		1.415.000
459	119	Phẫu thuật vẹo khuỷu di chứng gãy đầu dưới xương cánh tay	II		1.185.000
460	120	Nối đứt dây chằng bên	II		1.165.000
461	121	Phẫu thuật viêm xương tuỷ xương giai đoạn trung gian, rạch, dẫn lưu đơn thuần	II		1.185.000
462	122	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	II		1.195.000
463	123	Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	II		1.390.000
464	124	Cắt u xương lành	II		1.230.000
465	125	Dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp	II		1.270.000
466	126	Phẫu thuật viêm xương dẫn lưu ngoài ống tuỷ	II		1.255.000
467	128	Chích apxe phần mềm lớn	III		1.100.000
		B - THỦ THUẬT			
468	2	Nắn bó chỉnh hình chân khoèo		I	225.000
469	5	Tiêm nội tuỷ		I	435.000
470	7	Bơm rửa khoang não thất		II	435.000
471	8	Nong miệng nối hậu môn có gây mê		II	720.000
472	10	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản khâu cầm máu		II	720.000
473	11	Chọc dò dịch não thất		II	720.000
474	12	Bóp bóng ambu, thổi ngạt		II	290.000
		XIII. CHẤN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH:			
		A - PHẪU THUẬT:			
475	12	Giải phóng chèn ép chấn thương cột	I		2.365.000

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
		sống cổ			
476	13	Giải phóng chèn ép, kết hợp nẹp vít xương chân thương cột sống cổ (Chưa bao gồm đinh xương nẹp vít)	I		2.055.000
477	14	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	I		2.240.000
478	16	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	I		1.835.000
479	17	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	I		1.800.000
480	18	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	I		2.015.000
481	19	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	I		1.640.000
482	20	Cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	I		1.880.000
483	21	Phẫu thuật gãy Monteggia	I		1.900.000
484	22	Chuyển gân liệt thần kinh quay, giữa hay trụ	I		1.660.000
485	23	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên	I		1.995.000
486	24	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	I		1.950.000
487	25	Thay khớp bàn ngón tay	I		1.640.000
488	26	Thay khớp liên đốt các ngón tay	I		1.860.000
489	27	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	I		1.965.000
490	28	Phẫu thuật trật khớp háng bẩm sinh	I		1.960.000
491	29	Tháo khớp háng	I		1.990.000
492	30	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	I		1.840.000
493	31	Thay chỏm xương đùi (Chưa tính chỏm xương nhân tạo)	I		2.245.000
494	32	Đặt đinh nẹp gãy xương (đùi xuôi dòng) (Chưa bao gồm đinh xương nẹp vít)	I		2.340.000
495	33	Kết hợp đinh nẹp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	I		1.835.000
496	34	Kết hợp xương đinh nẹp gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu (Chưa bao gồm đinh xương nẹp vít)	I		2.325.000

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
497	35	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	I		2.335.000
498	36	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và đầu trên xương chày	I		1.825.000
499	37	Ghép trong mất đoạn xương	I		2.315.000
500	38	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	I		2.335.000
501	40	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm	I		2.510.000
502	41	Chuyển vạt da có cuống mạch	I		2.535.000
503	45	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	I		2.510.000
504	46	Nội ghép thần kinh vi phẫu	I		2.530.000
505	50	Phẫu thuật trật khớp cùng đôn	I		1.620.000
506	52	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	I		1.865.000
507	53	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	I		1.890.000
508	54	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	I		1.720.000
509	55	Cắt đoạn khớp khuỷu	I		1.785.000
510	56	Đóng đinh nội tuỷ gãy 2 xương cẳng tay (Chưa bao gồm đinh xương nẹp vít)	I		1.895.000
511	58	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít (Chưa bao gồm đinh xương nẹp vít)	I		1.970.000
512	61	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	I		1.860.000
513	62	Phẫu thuật toác khớp mu	I		1.965.000
514	63	Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi	I		1.975.000
515	64	Phẫu thuật trật khớp háng	I		1.890.000
516	65	Phẫu thuật trật xương bành chè bẩm sinh	I		2.000.000
517	66	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	I		2.100.000
518	67	Phẫu thuật bàn chân khoèo	I		1.715.000

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
519	68	Phẫu thuật bàn chân duỗi đố	I		2.035.000
520	69	Phẫu thuật cal lệch, không kết hợp xương	I		2.055.000
521	70	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	I		2.040.000
522	71	Phẫu thuật vết thương khớp	I		2.085.000
523	72	Nối gân gấp (Không bao gồm gân gấp ngón chân, ngón tay)	I		1.675.000
524	73	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	I		2.450.000
525	74	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	I		2.475.000
526	75	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	I		1.950.000
527	76	Phẫu thuật u máu lan toả đường kính từ 5 - 10cm	I		2.450.000
528	77	Cắt u bạch mạch đường kính từ 5 - 10cm	I		2.245.000
529	78	Cắt u xơ cơ xâm lấn	I		1.985.000
530	79	Cắt u thần kinh	I		2.350.000
531	81	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương	I		2.375.000
532	82	Phẫu thuật di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam đầu	I		2.025.000
533	83	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	I		2.180.000
534	85	Phẫu thuật gãy xương đòn	I		1.370.000
535	86	Tháo khớp vai	I		1.770.000
536	87	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay (Chưa bao gồm đinh xương nẹp vít)	I		1.800.000
537	88	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	I		1.540.000
538	89	Cắt dị tật dính ngón, bằng và dưới 2 ngón tay	I		1.865.000
539	90	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay	I		1.875.000
540	91	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	I		1.800.000

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
		(Chưa bao gồm đinh xương nẹp vít)			
541	92	Phẫu thuật cắt cụt đùi	I		2.040.000
542	93	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	I		2.255.000
543	94	Đóng đinh xương chày mở (Chưa bao gồm đinh xương nẹp vít)	I		2.045.000
544	95	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	I		1.588.000
545	96	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	I		2.030.000
546	97	Phẫu thuật Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt (Chưa bao gồm đinh xương nẹp vít)	I		2.045.000
547	98	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên (Chưa bao gồm đinh xương nẹp vít)	I		2.030.000
548	99	Đặt vít gãy thân xương sên	I		2.050.000
549	100	Đặt vít gãy trật xương thuyền	I		1.865.000
550	101	Cắt u xương sụn	I		2.025.000
551	102	Nối gân duỗi (Không bao gồm gân gấp ngón chân, ngón tay)	I		1.800.000
552	103	Gỡ dính gân	I		2.010.000
553	104	Phẫu thuật di chứng bại liệt chi trên, chi dưới	I		1.825.000
554	105	Khâu nối thần kinh	I		2.030.000
555	106	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	I		2.400.000
556		Phẫu thuật cố định gãy hở xương cẳng chân bằng khung cố định ngoại vi Fessa (Chưa bao gồm đinh xương nẹp vít)	I		2.200.000
557		Vá da mỏng	I		1.950.000
558	107	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	II		1.445.000
559	108	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	II		1.205.000
560	109	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	II		1.200.000

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
561	110	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, dẫn lưu	II		1.200.000
562	111	Cắt cụt cẳng tay	II		1.200.000
563	112	Tháo khớp khuỷu	II		1.245.000
564	113	Phẫu thuật cal lệch đầu dưới xương quay	II		1.215.000
565	114	Tháo khớp cổ tay	II		1.200.000
566	115	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	II		1.345.000
567	116	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: đục, mổ, nạo, dẫn lưu	II		1.225.000
568	117	Phẫu thuật viêm xương đùi: đục, mổ, nạo, dẫn lưu	II		1.145.000
569	118	Tháo khớp gối	II		1.140.000
570	119	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	II		1.135.000
571	121	Cắt cụt cẳng chân	II		1.190.000
572	122	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, dẫn lưu	II		1.145.000
573	123	Phẫu thuật chân chữ O	II		1.140.000
574	124	Phẫu thuật chân chữ X	II		1.140.000
575	125	Phẫu thuật cơ gân Achille	II		1.140.000
576	126	Tháo một nửa bàn chân trước	II		1.300.000
577	127	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	II		1.145.000
578	128	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	II		1.155.000
579	130	Tháo khớp kiểu Pirogoff	II		1.125.000
580	131	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	II		1.105.000
581	132	Cắt cụt cánh tay	II		1.200.000
582	133	Găm Kirschner trong gãy mắt cá (Chưa bao gồm đinh xương nẹp vít)	II		1.145.000
583	134	Cắt u bao gân	II		1.145.000
584	135	Phẫu thuật cứng cơ may	II		1.125.000

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
585	136	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	II		1.200.000
586	137	Kết hợp xương trong gãy xương mác	II		1.140.000
587	138	Cắt u xương sụn lạnh tính	II		1.105.000
588	139	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	II		1.020.000
589	140	Phẫu thuật vết thương phần mềm trên 10cm	II		980.000
590	144	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	III		1.280.000
591	145	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	III		1.105.000
592	146	Tháo đốt bàn	III		1.100.000
593	148	Rút đinh xương đòn hoặc Kirchner các loại	III		1.105.000
594	149	Phẫu thuật vết thương phần mềm từ 5 - 10cm	III		1.280.000
		B - THỦ THUẬT			
595	3	Nắn gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV		I	225.000
596	4	Nắn trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng		I	225.000
597	5	Nắn gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng		I	225.000
598	7	Nắn bó bột gãy thân xương đùi, lồi cầu đùi		I	420.000
599	9	Nắn gãy mâm chày, bột đùi cẳng bàn chân		I	420.000
600	10	Nắn bó chỉnh hình chân chữ O, chữ X		I	230.000
601	15	Nắn trong gãy Dupuytren		I	225.000
602	16	Nắn trong gãy Monteggia		I	225.000
603	18	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles		I	410.000
604	19	Nắn trong bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay		I	225.000
605	24	Nắn bó bột trật chỏm quay		II	225.000

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
606	25	Nắn trong gãy Pouteau- Colles		II	225.000
607	27	Nắn bó giai đoạn trong hội chứng Volkmann		II	225.000
608	28	Nắn bó giai đoạn trong cơ quan vận động		II	225.000
609	29	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè		II	420.000
610	30	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống		II	490.000
611	31	Gãy nền x-ương bàn 1 và Bennet		II	420.000
612	32	Nẹp bột các loại, không nắn		III	164.000
		XIV. BÔNG			
		A - PHẪU THUẬT			
		A. Người lớn			
613	3	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10- 15% diện tích cơ thể	II		1.420.000
614	4	Cắt lọc da, cơ, cân từ 3 - 5% diện tích cơ thể	II		1.420.000
615	5	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 10% diện tích cơ thể	III		1.130.000
616	6	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 3% diện tích cơ thể	III		1.280.000
		B. Trẻ em:			
617	8	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	II		1.445.000
618	9	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ 3- 8% diện tích cơ thể	II		1.415.000
619	10	Cắt lọc da, cơ, cân từ 1- 3% diện tích cơ thể	II		1.415.000
620	11	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 3% diện tích cơ thể	III		1.260.000
621	12	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	III		1.265.000
		C. Ghép da:			
622	14	Ghép da tự thân từ 5-10% diện tích bỏng cơ thể	II		1.425.000
623	15	Ghép da tự thân dưới 5% diện tích bỏng cơ thể	III		1.260.000

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
624	16	Ghép da dị loại độc lập	III		1.260.000
		B - THỦ THUẬT			
625	1	Thay băng bỏng diện tích $\geq 60\%$ diện tích cơ thể		I	380.000
626	2	Thay băng bỏng diện tích từ 40-59% diện tích cơ thể		II	300.000
627	3	Thay băng bỏng diện tích từ 20-39% diện tích cơ thể		III	225.000
		XV. TẠO HÌNH			
		A - PHẪU THUẬT			
628	14	Tạo hình mũi, tai toàn bộ	ĐB		3.280.000
629	31	Tạo hình vành tai	I		1.565.000
630	33	Tạo hình tháp mũi	I		2.200.000
631	38	Tạo hình niệu quản do hẹp và vết thương niệu quản	I		2.670.000
632	42	Tạo hình cơ hoành bị thoát vị, bị nhào	I		2.900.000
633	49	Tạo hình hậu môn	I		1.860.000
634	50	Tạo hình thành bụng phức tạp	I		2.900.000
635	56	Cắt bỏ bướu, sửa sống mũi	II		1.610.000
636	58	Phẫu thuật tai vĩnh	II		1.600.000
637	64	Tạo hình ngách lợi cắt u lợi trên 2cm	II		1.600.000
638	65	Tạo hình lợi trong viêm quanh răng, từ 4 răng trở lên	II		1.600.000
639	68	Tạo hình bằng các vật da tại chỗ đơn giản	II		1.180.000
640	81	Lấy mỡ mí dưới	III		1.050.000
641	82	Xê mí đôi	III		1.080.000
642	83	Ghép da kinh điển điều trị lộn mí	III		1.070.000
643	84	Mở rộng khe mắt	III		1.075.000
644	86	Cắt bỏ các mẫu sụn tai thừa dị tật bẩm sinh	III		1.250.000
645	88	Cắt bỏ các nốt ruồi, hạt cơm, u gai	III		1.120.000
646	89	Ghép da tự do trên diện hẹp	III		1.050.000

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
647	91	Di chuyển các vật da hình trụ	III		1.120.000
648	93	Sửa sẹo sâu, sẹo quá phát đơn giản	III		1.085.000
		XVI. NỘI SOI			
		A- PHẪU THUẬT			
649	11	Mở rộng niệu quản qua nội soi	I		3.050.000
650	12	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	I		3.050.000
651	13	Cắt u tuyến tiền liệt phì đại qua nội soi	I		3.050.000
652	14	Cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng qua nội soi	I		3.050.000
653	17	Dẫn lưu đường mật trong và ngoài qua nội soi	I		3.050.000
654	18	Cắt dày dính trong ổ bụng qua nội soi	I		3.050.000
655	19	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi	I		2.900.000
656	21	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi	I		2.450.000
657	22	Cắt u nhú tai mũi họng qua nội soi	I		2.325.000
658	23	Phẫu thuật gan mật, túi mật, nang gan, lấy sỏi qua nội soi	I		2.900.000
659	25	Phẫu thuật hẹp bể thận, niệu quản qua nội soi	I		2.900.000
660	27	Cắt ruột thừa qua nội soi	I		2.900.000
661	28	Cắt chỏm nang gan qua nội soi	I		2.900.000
662	29	Khâu lỗ thủng dạ dày qua nội soi	I		2.900.000
663	30	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung qua nội soi	I		2.900.000
664	31	Cắt Polyp đại tràng qua nội soi	I		2.900.000
665	34	Cắt Polyp dạ dày qua nội soi	II		1.600.000
666	35	Cắt Polyp đại tràng Sigma qua nội soi	II		1.600.000
667	36	Cắt Polyp trực tràng qua nội soi	II		1.600.000
668	37	Cắt u nang hạ họng thanh quản qua nội soi	II		1.600.000
		B - THỦ THUẬT			
669	1	Soi đường tá tụy mật (ERCP) có cắt cơ Oddi lấy dị vật hay đặt bộ phận giả		ĐB	1.900.000

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
		(Prosthesis)			
670	3	Sinh thiết xuyên thành phế quản qua nội soi		ĐB	1.900.000
671	4	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị		I	1.100.000
672	8	Nong đường mật, Oddi qua nội soi		I	1.100.000
673	9	Nội soi đường mật qua tá tràng		I	1.100.000
674	10	Nội soi đường mật qua da tán sỏi		I	1.100.000
675	12	Soi phế quản có chải rửa/sinh thiết/ hút dịch phế quản		I	935.000
676	13	Soi thực quản dạ dày lấy dị vật/điều trị giãn tĩnh mạch thực quản		I	1.100.000
677	18	Soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ		I	1.100.000
678	20	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng		I	1.100.000
679	21	Đặt bộ phận giả thực quản		I	1.100.000
		XVII. CƠ XƯƠNG KHỚP			
		B - THỦ THUẬT			
680	2	Tiêm thuốc phóng xạ vào bao khớp		II	255.000
681	3	Rửa khớp		II	295.000
682	4	Tiêm ngoài màng cứng		III	245.000
683	5	Tiêm cạnh cột sống		III	245.000
684		Tiêm khe khớp		III	245.000
685	6	Tiêm khớp		III	245.000
686	25	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi			30.000
687		Sắc thuốc thang		III	7.000
		XVIII. HÔI SỨC CẤP CỨU- GÂY MÊ HÔI SỨC- LỘC MÁU			
		B - THỦ THUẬT			
688	6	Lọc máu cấp cứu thở máy, chống choáng		ĐB	1.875.000

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
689	7	Gây tê màng cứng làm giảm đau ở người bệnh màng sườn di động, sau phẫu thuật		ĐB	1.120.000
690	11	Đặt catheter não đo áp lực trong não		I	705.000
691	12	Sốc điện cấp cứu có kết quả		I	425.000
692	14	Hô hấp nhân tạo bằng máy 24 giờ một lần		I	570.000
693	17	Hạ huyết áp chỉ huy		I	150.000
694	18	Hạ thân nhiệt chỉ huy		I	75.000
695	19	Tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu		I	1.100.000
696	22	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim nhịp nhanh		I	910.000
697	24	Đặt catheter trung tâm: Đo huyết áp tĩnh mạch, hồi sức, lọc máu		I	
698	25	Dẫn lưu khí, dịch màng phổi bằng sonde các loại		I	625.000
699	27	Nội soi dạ dày cấp cứu		I	930.000
700	30	Đặt catheter qua màng nhĩ giáp lấy bệnh phẩm		II	600.000
701	32	Chọc rửa ổ bụng chẩn đoán		II	600.000
702	37	Bơm rửa màng phổi trong tràn mủ màng phổi		II	600.000
703	39	Phong bế đám rối thần kinh cánh tay, đùi, khuỷu tay để giảm đau		III	
704	41	Đặt ống thông bàng quang		III	320.000
		XIX. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH			
		B - THỦ THUẬT			
705	4	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da, qua gan		ĐB	1.900.000
706	5	Đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng		ĐB	1.900.000
707	9	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp		I	1.100.000

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
708	10	Chụp bạch mạch		I	1.100.000
709	11	Chụp phế quản cản quang		I	635.000
710	14	Chụp động mạch, tĩnh mạch bằng phương pháp Seldinger		I	1.100.000
711	15	Chụp đường mật qua da, qua gan		I	610.000
712	20	Chọc dò, làm sinh thiết, chẩn đoán tế bào học hoặc dẫn lưu dưới hướng dẫn của siêu âm, cắt lớp vi tính, cộng hưởng từ		I	1.100.000
713	27	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng		II	135.000
714	29	Chụp niệu đạo ngược dòng		II	720.000
715	36	Chụp tuyến nước bọt có cản quang		III	320.000
716	21	Đo mật độ xương			75.000
		XX. TÂM THẦN			
		B - THỦ THUẬT			
		XXI. LASER			
		B - THỦ THUẬT			
717	2	Nội soi Laser điều trị loét ống tiêu hoá		I	1.100.000
718	3	Đặt catheter chiếu Laser nội tĩnh mạch		III	255.000
719	7	Quang đông bằng Laser CO ₂ điều trị viêm lộ tuyến cổ tử cung, trĩ ngoại, viêm hồng hạt, dẫn tĩnh mạch dưới da		III	240.000
		XXII. DA LIỄU			
		B - THỦ THUẬT			
720	3	Đốt điện nốt ruồi, mụn cóc, sần cục, u vàng, u nhú sinh dục (4-5 thương tổn)		III	290.000
		XXIII. HUYẾT HỌC			
		B - THỦ THUẬT			

STT	STT theo danh mục PTTT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phẫu thuật	Thủ thuật	Mức thu (đồng)
721	2	Chọc hạch làm hạch đồ		III	315.000
		XXIV. GIẢI PHẪU BỆNH			
		A - PHẪU THUẬT			
		B - THỦ THUẬT			
722	1	Chọc hút tế bào xét nghiệm các khối u: tuyến giáp; hạch sâu ở khoang bụng, lồng ngực (không phải hạch ngoại vi; gan; lách; xương ...		II	560.000
723	2	Phẫu tích bệnh phẩm phẫu thuật khối u		III	320.000
724	3	Sinh thiết cắt lạnh chẩn đoán ung bướu		III	320.000

Phụ lục 4:

Biểu giá thu một phần viện phí áp dụng cho một số dịch vụ kỹ thuật chưa có tên trong Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC của Liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính và Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH của Liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính – Bộ Lao động Thương binh và Xã hội)

(Kèm theo Quyết định số 18 /2012/QĐ-UBND ngày 20 /7/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Loại phẫu thuật	Loại thủ thuật	Mức thu (đồng)
		C2.1 - NGOẠI KHOA TỔNG QUÁT			
1	1	Cắt dây chằng trong ổ bụng qua nội soi	I		2.800.000
2	2	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ tạo hình đường mật	I		2.900.000
3	3	Lấy máu tụ, khâu vết thương mạch máu sau phúc mạc	I		2.900.000
4	4	Khâu vỡ tá tràng	I		2.800.000
5	5	Khâu vết thương thận	I		2.900.000
6	6	Khâu vết thương mạc treo	II		1.600.000
7	7	Tạo hình niệu đạo	II		1.600.000
8	8	Đưa ruột vào ổ bụng	II		1.600.000
9	9	Phẫu thuật mở thông ruột non	II		1.600.000
10	10	Dẫn lưu sonde Modelage (Chưa bao gồm sonde)	II		1.600.000
11	11	Phẫu thuật rút sonde Modelage/ sonde JJ qua nội soi	II		1.500.000
12	12	Dẫn lưu Abces sau phúc mạc	II		1.600.000
13	13	Dẫn lưu Abces tinh hoàn	II		1.600.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Loại phẫu thuật	Loại thủ thuật	Mức thu (đồng)
		C2.2 CHẤN THƯƠNG CHỈNH HÌNH			
14	1	Phẫu thuật lấy dị vật dưới màn hình tăng sáng	I		1.600.000
15	2	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy xương chày không mở ổ gãy (Chưa bao gồm vít)	I		1.950.000
16	3	Phẫu thuật trật khớp vai	I		1.730.000
17	4	Làm lạnh dạ dày		III	270.000
		C2.2 SẢN PHỤ KHOA			
18	1	Cắt vòi trứng do viêm vòi trứng	I		1.250.000
19	2	Bóc nhân xơ tử cung	II		1.700.000
20	3	Gấp thai có gây mê	III		750.000
21	4	Bóc rau nhân tạo có gây mê	III		600.000
		C2.3.TAI - MŨI - HỌNG			
22	1	Chỉnh hình màn hầu	ĐB		2.500.000
		C3. XÉT NGHIỆM VÀ THĂM DÒ CHỨC NĂNG			
23	1	Nội soi dạ dày gây mê		I	950.000
24	2	Nội soi đại tràng gây mê		I	940.000
25	3	Gây mê nội soi tiêu hóa		I	930.000
		C3.1. XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỄN DỊCH			
26	1	Phản ứng chéo (Truyền máu)			115.000
27	2	Phản ứng chéo (Tại giường)			55.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Loại phẫu thuật	Loại thủ thuật	Mức thu (đồng)
28	3	Chlamydia trachomatis (test thử)			80.000